

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B01 – CTCK)	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động (Mẫu số B02 – CTCK)	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03b – CTCK)	11 - 13
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu (Mẫu số B04 – CTCK)	14
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09 – CTCK)	15 - 90

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy phép thành lập và hoạt động

Số 11/UBCK-GPHĐKD ngày 29 tháng 4 năm 2003 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 13/GPĐC-UBCK được cấp ngày 16 tháng 3 năm 2020.

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Hùng Việt	Chủ tịch
Ông Lê Anh Minh	Phó chủ tịch
Ông Phạm Nghiêm Xuân Bắc	Thành viên
Ông Lê Thắng Càn	Thành viên
Ông Johan Nyvene	Thành viên
Ông Lê Hoàng Anh	Thành viên
Ông Lâm Hoài Anh	Thành viên

Ban kiểm soát

Ông Võ Văn Châu	Trưởng ban
Ông Đoàn Văn Hình	Thành viên
Bà Đặng Nguyệt Minh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trịnh Hoài Giang	Tổng Giám đốc (từ ngày 16/03/2020) Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 15/03/2020)
Ông Johan Nyvene	Tổng Giám đốc (đến ngày 15/03/2020)
Ông Lê Anh Quân	Giám đốc điều hành
Ông Bạch Quốc Vinh	Giám đốc điều hành
Ông Phạm Ngọc Bích	Giám đốc điều hành
Ông Christopher Lawrence Hunt	Giám đốc điều hành
Ông Stephen James McKeever	Giám đốc điều hành
Ông Trần Tấn Đạt	Giám đốc điều hành
Ông Nguyễn Cảnh Thịnh	Giám đốc điều hành
Bà Nguyễn Linh Lan	Giám đốc điều hành
Ông Lê Nguyên Bình	Giám đốc điều hành (từ ngày 1/12/2020)
Ông Lâm Hữu Hồ	Giám đốc tài chính kiêm Kế toán trưởng
Ông Lê Công Thiện	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 26/02/2020)

Người đại diện theo pháp luật

Ông Trịnh Hoài Giang	Tổng Giám đốc (từ ngày 16/03/2020)
Ông Johan Nyvene	Tổng Giám đốc (đến ngày 15/03/2020)

Trụ sở chính

Tầng 5-6, Tòa nhà AB Tower
Số 76 Đường Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 90. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trịnh Hoài Giang
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 18 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2020 và được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 18 tháng 3 năm 2021. Báo cáo tài chính này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 90.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Trần Thị Thanh Trúc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3047-2019-006-1
Chữ ký được ủy quyền



Trần Thị Cẩm Tú
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2713-2018-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM10075
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2020 VND	31.12.2019 VND
	TÀI SẢN			
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		12.307.866.988.088	7.295.764.151.145
110	Tài sản tài chính		12.118.339.034.626	7.275.687.206.277
111	Tiền và các khoản tương đương tiền	3.1	206.860.864.747	906.543.226.372
111.1	Tiền		206.860.864.747	906.543.226.372
112	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	3.2	3.061.224.600.123	1.306.154.384.308
114	Các khoản cho vay	3.3	8.623.841.531.603	4.734.496.649.940
116	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	3.4	(37.783.317.946)	(37.783.317.946)
118	Trả trước cho người bán		7.913.519.184	6.445.066.994
119	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	3.5	193.223.521.787	318.126.523.551
122	Các khoản phải thu khác	3.5	64.858.789.330	43.505.147.260
129	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	3.4	(1.800.474.202)	(1.800.474.202)
130	Tài sản ngắn hạn khác		189.527.953.462	20.076.944.868
131	Tạm ứng		131.200.582	251.315.707
133	Chi phí trả trước ngắn hạn	3.8(a)	8.702.822.930	8.464.775.711
134	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		1.005.314.000	3.797.282.500
137	Tài sản ngắn hạn khác		179.688.615.950	7.563.570.950
137.1	Tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh	3.6	179.688.615.950	7.563.570.950
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		180.960.564.999	192.914.478.203
220	Tài sản cố định		46.878.656.183	41.889.429.828
221	Tài sản cố định hữu hình	3.7(a)	26.872.243.833	24.220.165.536
222	Nguyên giá		104.576.989.289	86.288.797.369
223a	Giá trị khấu hao lũy kế		(77.704.745.456)	(62.068.631.833)
227	Tài sản cố định vô hình	3.7(b)	20.006.412.350	17.669.264.292
228	Nguyên giá		83.670.927.010	69.590.128.018
229a	Giá trị khấu hao lũy kế		(63.664.514.660)	(51.920.863.726)
240	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3.7(c)	342.334.073	13.597.128.282
250	Tài sản dài hạn khác		133.739.574.743	137.427.920.093
251	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		8.365.511.870	6.192.051.327
252	Chi phí trả trước dài hạn	3.8(b)	94.014.062.873	100.955.484.782
253	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	3.16	1.360.000.000	280.383.984
254	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	3.9	20.000.000.000	20.000.000.000
255	Tài sản dài hạn khác		10.000.000.000	10.000.000.000
255.1	Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh	3.10	10.000.000.000	10.000.000.000
270	TỔNG TÀI SẢN		12.488.827.553.087	7.488.678.629.348

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 90 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2020 VND	31.12.2019 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		8.048.473.021.702	3.184.535.590.209
310	Nợ phải trả ngắn hạn		8.048.473.021.702	3.184.535.590.209
311	Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn		6.716.571.061.080	2.393.727.235.255
312	Vay ngắn hạn	3.11	6.716.571.061.080	2.393.727.235.255
318	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	3.12	935.296.094.913	487.804.747.433
320	Phải trả người bán ngắn hạn		5.104.995.817	1.046.316.763
322	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.13	67.013.629.923	37.937.342.045
324	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		4.769.951.100	3.851.740.871
325	Chi phí phải trả ngắn hạn	3.14	83.776.529.704	56.698.330.262
329	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	3.15	209.921.021.432	184.843.206.969
331	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		26.019.737.733	18.626.670.611
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.440.354.531.385	4.304.143.039.139
410	Vốn chủ sở hữu		4.440.354.531.385	4.304.143.039.139
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		3.405.291.244.992	3.411.931.836.992
411.1	Vốn góp của chủ sở hữu	3.17	3.058.822.630.000	3.058.822.630.000
411.1a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.058.822.630.000	3.058.822.630.000
411.2	Thặng dư vốn cổ phần		358.946.064.000	358.946.064.000
411.5	Cổ phiếu quỹ		(12.477.449.008)	(5.836.857.008)
414	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		177.907.588.627	151.385.003.919
415	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		177.907.588.627	151.385.003.919
416	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		3.961.374.994	3.961.374.994
417	Lợi nhuận chưa phân phối	3.18	675.286.734.145	585.479.819.315
417.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		647.641.022.448	614.251.440.752
417.2	Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện		27.645.711.697	(28.771.621.437)
440	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		12.488.827.553.087	7.488.678.629.348

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 90 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2020	31.12.2019
A	TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
			<i>Theo giá trị (VND)</i>	
004	Nợ khó đòi đã xử lý		345.059.000	345.059.000
			<i>Theo nguyên tệ</i>	
005	Ngoại tệ các loại			
	Đô la Mỹ		1.880,68	1.899,62
	Yên Nhật		241.915	241.915
	Đô la Singapore		844	844
	Bảng Anh		7.146,28	1.594,70
	Đô la Đài Loan		3.200	3.200
	Đô la Canada		100	100
	Ringgit Malaysia		750	750
			<i>Theo số lượng</i>	
006	Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	4.1	305.041.845	305.516.173
007	Cổ phiếu quỹ (cổ phiếu)	3.17	840.418	366.090
			<i>Theo mệnh giá (VND)</i>	
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSD") của công ty chứng khoán		993.631.923.000	146.128.706.000
	<i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>		<i>937.631.923.000</i>	<i>146.128.706.000</i>
	<i>Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>		<i>56.000.000.000</i>	<i>-</i>
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của công ty chứng khoán		23.150.020.000	506.139.500.000
	<i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>		<i>23.150.020.000</i>	<i>506.139.500.000</i>
010	Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán		51.825.101.000	4.570.802.000
	<i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>		<i>51.825.101.000</i>	<i>4.570.802.000</i>
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán		3.340.840.000	391.374.560.000
	<i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>		<i>3.340.840.000</i>	<i>391.374.560.000</i>
			<i>Theo số lượng</i>	
014	Chứng quyền có bảo đảm được phép phát hành nhưng chưa lưu hành	4.2	41.100.990	60.105.000

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 90 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
(tiếp theo)**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Tại ngày	
		31.12.2020	31.12.2019
B	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG	<i>Theo mệnh giá (VND)</i>	
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư	29.055.917.558.453	21.830.141.746.300
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	26.490.060.452.700	18.732.929.161.200
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	222.878.360.000	129.406.140.000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	1.072.686.420.000	2.371.412.250.000
021.4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	175.105.240.000	268.676.880.000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán	768.765.870.100	203.396.899.000
021.7	Tài sản ký quỹ của nhà đầu tư	326.421.215.653	124.320.416.100
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của nhà đầu tư	226.132.240.000	18.424.050.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	212.693.340.000	11.232.460.000
022.2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	13.438.900.000	7.191.590.000
023	Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư	685.071.278.200	212.253.750.000
024b	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của nhà đầu tư	5.500.000.000	5.500.000.000
026	Tiền gửi của khách hàng	2.426.782.571.627	865.759.134.335
027	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	2.100.361.355.974	741.438.718.235
027.1	Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	326.421.215.653	124.320.416.100
031	Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	2.100.361.355.974	741.438.718.235
031.1	Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	2.089.526.776.741	733.323.220.892
031.2	Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	10.834.579.233	8.115.497.343


Lê Thị Thùy Dương
Người lập


Lâm Hữu Hồ
Giám đốc Tài chính
kiêm Kế toán trưởng


Trịnh Hoài Giang
Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 90 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
			31.12.2020 VND	31.12.2019 VND
DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
01	Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL		1.027.171.623.991	505.990.623.151
01.1	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	5.1	719.339.277.788	374.478.101.972
01.2	Tăng chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	5.2	104.750.184.619	16.213.187.476
01.3	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	5.3	208.294.399.010	108.888.346.116
01.4	Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	5.2	(5.212.237.426)	6.410.987.587
03	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu		549.942.893.189	508.242.445.291
06	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		621.464.464.968	482.481.918.443
09	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		7.575.701.973	7.616.808.263
10	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính		37.741.467.445	53.627.870.462
11	Thu nhập hoạt động khác		4.009.821.108	2.171.378.005
20	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG		2.247.905.972.674	1.560.131.043.615
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
21	Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		(657.783.171.656)	(299.990.119.345)
21.1	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	5.1	(614.662.557.597)	(300.506.423.395)
21.2	Giảm chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	5.2	27.738.629.141	516.964.050
21.4	Chênh lệch tăng đánh do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	5.2	(70.859.243.200)	(660.000)
24	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản vay	5.4	(207.049.930.074)	(113.682.911.467)
26	Chi phí hoạt động tự doanh	5.5	(56.313.185.768)	(33.922.566.120)
27	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	5.5	(420.110.183.582)	(363.693.987.844)
30	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	5.5	(7.961.207.512)	(8.178.428.770)
31	Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	5.5	(20.203.733.179)	(21.241.240.366)
32	Chi phí các dịch vụ khác	5.5	(3.594.143.138)	(3.431.286.574)
40	TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		(1.373.015.554.909)	(844.140.540.486)

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 90 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
			31.12.2020 VND	31.12.2019 VND
	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
42	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		1.610.698.997	2.119.729.545
50	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		1.610.698.997	2.119.729.545
62	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	5.6	(216.286.598.477)	(186.799.467.128)
70	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		660.214.518.285	531.310.765.546
	THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	Thu nhập khác		90.917.424	95.013.636
80	TỔNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHÁC		90.917.424	95.013.636
90	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		660.305.435.709	531.405.779.182
91	Lợi nhuận đã thực hiện		603.888.102.575	508.265.300.069
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		56.417.333.134	23.140.479.113
100	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)	5.7	(129.853.741.544)	(98.840.860.805)
100.1	Chi phí thuế TNDN - hiện hành		(130.933.357.560)	(97.562.452.910)
100.2	Hoàn nhập/(chi phí) thuế TNDN - hoãn lại		1.079.616.016	(1.278.407.895)
200	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		530.451.694.165	432.564.918.377
300	THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN		-	-
400	TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN		-	-
500	THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			
501	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)	5.8	1.738	1.770
502	Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)	5.8	1.738	1.770


Lê Thị Thùy Dương
Người lập


Lâm Hữu Hồ
Giám đốc Tài chính
kiêm Kế toán trưởng



Trịnh Hoài Giang
Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 90 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
			31.12.2020 VND	31.12.2019 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN		660.305.435.709	531.405.779.182
02	Điều chỉnh cho các khoản:		171.530.263.399	97.402.357.000
03	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	3.7	27.937.372.890	24.717.774.214
04	Hoàn nhập dự phòng		-	(23.573.148.070)
06	Chi phí lãi vay	5.4	207.049.930.074	137.256.059.537
07	Lãi từ hoạt động đầu tư		(54.708.333)	(95.013.636)
08	Dự thu tiền lãi		(63.402.331.232)	(40.903.315.045)
10	Tăng/(giảm) các chi phí phi tiền tệ		43.120.614.059	(516.304.050)
11	Tăng/(giảm) chênh lệch giảm về đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và phải trả chứng quyền		43.120.614.059	(516.304.050)
18	Tăng các doanh thu phi tiền tệ		(99.537.947.193)	(22.624.175.063)
19	Tăng chênh lệch tăng về đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và phải trả chứng quyền		(99.537.947.193)	(22.624.175.063)
30	Tổng thay đổi vốn lưu động		(5.405.931.732.386)	(1.449.551.028.333)
31	Tăng tài sản tài chính FVTPL		(1.622.581.402.055)	(454.584.292.576)
33	Tăng các khoản cho vay		(3.889.344.881.663)	(1.434.698.488.750)
37	Giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		124.903.001.764	424.445.031.797
39	Giảm các khoản phải thu khác		42.168.804.287	14.216.558.439
41	Tăng/(giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		7.741.821.136	(37.810.538.371)
42	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		9.778.408.813	(270.461.040)
43	Thuế TNDN đã nộp	3.13	(119.377.759.690)	(90.420.756.280)
44	Lãi vay đã trả		(197.965.708.789)	(128.261.747.739)
45	Tăng/(giảm) phải trả cho người bán		2.590.226.864	(6.783.957.063)
46	Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		918.210.229	260.652.936
47	Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		17.490.620.008	(1.669.811.456)
50	Giảm phải trả, phải nộp khác (bao gồm phải trả chứng quyền)		389.253.463.753	170.388.900.170
51	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	95.637.881.600
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(171.506.537.043)	-
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(4.630.513.366.412)	(843.883.371.264)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(23.145.130.826)	(28.334.699.237)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		498.300.000	104.515.000
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(22.646.830.826)	(28.230.184.237)

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 90 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
			31.12.2020 VND	31.12.2019 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		-	1.222.514.474.000
72	Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành		(4.150.370.000)	(2.027.400.000)
73.2	Tiền vay khác	3.11	37.610.473.840.008	31.004.520.032.398
74.3	Tiền chi trả nợ gốc vay khác	3.11	(33.287.630.014.183)	(30.314.925.120.338)
76	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(365.215.620.212)	(248.757.390.185)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		3.953.477.835.613	1.661.324.595.875
90	(Giảm)/tăng tiền thuần trong năm		(699.682.361.625)	789.211.040.374
101	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		906.543.226.372	117.332.185.998
101.1	Tiền	3.1	906.543.226.372	117.332.185.998
103	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm		206.860.864.747	906.543.226.372
103.1	Tiền	3.1	206.860.864.747	906.543.226.372

Các giao dịch trọng yếu không bằng tiền được trình bày tại Thuyết minh 6.1.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2020 VND	31.12.2019 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		
01	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	109.044.199.307.146	67.940.759.977.710
02	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	(113.641.108.393.057)	(72.248.211.899.110)
07	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	5.963.407.425.623	4.033.540.592.683
11	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	(7.575.701.973)	(7.616.808.263)
20	Tăng/(giảm) tiền thuần trong năm	1.358.922.637.739	(281.528.136.980)
30	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	741.438.718.235	1.022.966.855.215
31	Tiền gửi ngân hàng	741.438.718.235	1.022.966.855.215
32	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	741.438.718.235	1.022.966.855.215
40	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng	2.100.361.355.974	741.438.718.235
41	Tiền gửi ngân hàng	2.100.361.355.974	741.438.718.235
42	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	2.100.361.355.974	741.438.718.235



Lê Thị Thùy Dương
Người lập



Lâm Hữu Hồ
Giám đốc Tài chính
kiêm Kế toán trưởng




Trịnh Hoài Giang
Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiêu	Tại ngày		Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019		Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020		Tại ngày	
	1.1.2019	1.1.2020	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	31.12.2019	31.12.2020
I. Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.625.017.521.491	3.411.931.836.992	2.117.258.114.000	(330.343.798.499)	(6.640.592.000)	-	3.411.931.836.992	3.405.291.244.992
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	1.297.567.580.000	3.058.822.630.000	1.761.255.050.000	-	-	-	3.058.822.630.000	3.058.822.630.000
1.2 Thặng dư vốn cổ phần	330.343.798.499	358.946.064.000	358.946.064.000	(330.343.798.499)	-	-	358.946.064.000	358.946.064.000
1.3 Cổ phiếu quỹ	(2.893.857.008)	(5.836.857.008)	(2.943.000.000)	-	(6.640.592.000)	-	(5.836.857.008)	(12.477.449.008)
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	129.756.758.000	151.385.003.919	21.628.245.919	-	26.522.584.708	-	151.385.003.919	177.907.588.627
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	129.756.758.000	151.385.003.919	21.628.245.919	-	26.522.584.708	-	151.385.003.919	177.907.588.627
4. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3.961.374.994	3.961.374.994	-	-	-	-	3.961.374.994	3.961.374.994
5. Lợi nhuận chưa phân phối	1.172.043.750.012	585.479.819.315	432.564.918.377	(1.019.128.849.074)	530.451.694.165	(440.644.779.335)	585.479.819.315	675.286.734.145
5.1 Lợi nhuận đã thực hiện	1.223.955.850.562	614.251.440.752	409.424.439.264	(1.019.128.849.074)	474.034.361.031	(440.644.779.335)	614.251.440.752	647.641.022.448
5.2 Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	(51.912.100.550)	(28.771.621.437)	23.140.479.113	-	56.417.333.134	-	(28.771.621.437)	27.645.711.697
Tổng cộng	3.060.536.162.497	4.304.143.039.139	2.593.079.524.215	(1.349.472.647.573)	576.856.271.581	(440.644.779.335)	4.304.143.039.139	4.440.354.531.385



Lê Thị Thùy Dương
Người lập



Lâm Hữu Hồ
Giám đốc Tài chính
kiêm Kế toán trưởng



Trịnh Hoài Giang
Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 90 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020****1 THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP*****Thành lập và niêm yết***

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001573 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 4 năm 2003 và Giấy phép thành lập và hoạt động số 11/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp ngày 29 tháng 4 năm 2003. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 13/GPĐC-UBCK được cấp ngày 16 tháng 3 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 27/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh ngày 20 tháng 4 năm 2009.

Trụ sở chính và thông tin liên hệ

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 5 và 6, Tòa nhà AB Tower, Số 76 Đường Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Thông tin liên hệ:

Email: info@hsc.com.vn

Điện thoại: (+84 28) 3823 3299

Điều lệ hoạt động

Điều lệ hoạt động của Công ty được cập nhật lần gần nhất ngày 23 tháng 6 năm 2020.

Quy mô vốn

Vốn điều lệ của Công ty
Tổng vốn chủ sở hữu
Tổng tài sản

Tại ngày
31 tháng 12 năm 2020
 (“ngày báo cáo”)
VND

3.058.822.630.000
4.440.354.531.385
12.488.827.553.087

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020****1 THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)*****Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư***

Là một công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, Công ty hoạt động với mục tiêu đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty. Danh mục đầu tư của Công ty và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Công ty và pháp luật chứng khoán hiện hành.

Cấu trúc của Công ty và lĩnh vực kinh doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 4 chi nhánh và phòng giao dịch trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, cho vay ký quỹ, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, bảo lãnh phát hành chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Trong năm 2020, lợi nhuận sau thuế của Công ty tăng 23% so với năm 2019. Trong đó:

- Doanh thu môi giới chứng khoán tăng 29% chủ yếu do giá trị giao dịch cổ phiếu toàn thị trường chứng khoán Việt Nam trong năm 2020 tăng hơn 59%;
- Thu nhập tự doanh (bao gồm lãi bán chứng khoán, tiền lãi và cổ tức nhận được, và kết quả thuần từ đánh giá lại tài sản tài chính cuối năm) tăng 79% chủ yếu do tình hình thị trường tích cực cho việc đầu tư. Bên cạnh đó, Công ty có thêm mảng đầu tư trái phiếu doanh nghiệp từ cuối năm 2019 nên phần thu nhập lãi trái phiếu đóng góp thêm vào thu nhập tự doanh trong năm 2020;
- Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính giảm 30% so với năm 2019 do Công ty không có nhiều thương vụ hoàn tất trong năm 2020;
- Chi phí hoạt động, loại trừ lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL và chi phí lãi vay, tăng 18% theo xu hướng tăng của doanh thu;
- Chi phí lãi vay ngân hàng tăng 33% so với năm 2019 do Công ty huy động thêm vốn trong năm 2020 để bổ sung nguồn vốn lưu động trong năm;
- Chi phí quản lý tăng 16% so với năm 2019 do gia tăng số lượng nhân sự tại các bộ phận hỗ trợ phù hợp với sự phát triển Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210/2014/TT-BTC”), Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334/2016/TT-BTC”), Công văn 6190/BTC-CĐKT ngày 12 tháng 5 năm 2017 (“Công văn 6190/BTC-CĐKT”) và Thông tư 23/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 3 năm 2018 (“Thông tư 23/2018/TT-BTC”) do Bộ Tài Chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) và tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”) được đo lường và ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị trường).

2.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu và việc trình bày các công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày báo cáo, cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính bao gồm:

- Giá trị thị trường/giá trị hợp lý của các tài sản tài chính (Thuyết minh 2.7 và Thuyết minh 3.2);
- Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay (Thuyết minh 2.7 và Thuyết minh 3.3);

2.3 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.4 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”), cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch chứng khoán, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá giao dịch, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân viên và các chi phí kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán để huy động các nguồn lực tài chính (như phát hành cổ phiếu, trái phiếu) và/hoặc thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày báo cáo, ngoại trừ các khoản vay và nợ phải trả mà Công ty đã sử dụng công cụ tài chính để phòng ngừa rủi ro tỷ giá hối đoái, lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày báo cáo. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày báo cáo được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, tiền gửi ký quỹ cho chứng quyền và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba (3) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có thể chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính

(a) Phân loại và đo lường

(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”)

Tài sản tài chính FVTPL là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Ban Tổng Giám đốc xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của một danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Nó là một công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, một tài sản tài chính được xác định là tài sản tài chính FVTPL nếu việc phân loại này sẽ làm các thông tin về tài sản tài chính được trình bày một cách hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:

- Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị (còn được gọi là sự “không thống nhất kế toán”) mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị hợp lý và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư đã được quy định và thông tin về nhóm tài sản này được cung cấp nội bộ cho những người quản lý quan trọng của Công ty (được nêu rõ trong Chuẩn mực Kế toán – Thuyết minh về các bên liên quan), ví dụ như Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, cổ đông lớn của Công ty.

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các chi phí mua. Các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường). Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”)

Các khoản đầu tư HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh mà:

- Việc hoàn trả là cố định hay xác định được;
- Ngày đáo hạn là cố định; và
- Công ty có ý định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư HTM không bao gồm:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (“AFS”); và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này, sau đó ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực (“EIR”).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)****(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”) (tiếp theo)**

Tại ngày báo cáo, các khoản đầu tư HTM được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị hoặc khả năng không thu hồi được do một số sự kiện xảy ra sau thời điểm ghi nhận ban đầu gây ảnh hưởng đến dòng tiền ước tính trong tương lai của các khoản đầu tư HTM. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm:

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;
- Công ty đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, mà Công ty không thể xem xét hơn được;
- Khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính của bên đi vay là cao;
- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm đo lường được của dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các khoản đầu tư HTM kể từ khi ghi nhận ban đầu, mặc dù sự suy giảm đó chưa được xác định cụ thể đối với từng tài sản riêng lẻ trong nhóm, bao gồm:
 - (i) Những thay đổi tiêu cực trong tình hình trả nợ của những người vay trong cùng một nhóm; hoặc
 - (ii) Các điều kiện kinh tế trong nước hoặc địa phương có mối liên quan tới mất khả năng thanh toán đối với các khoản đầu tư HTM trong nhóm.

Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của khoản đầu tư HTM tại ngày báo cáo. Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư HTM được ghi nhận tăng/(giảm) chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư HTM được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư này tại ngày báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)****(iii) Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoạt động.

Trong năm báo cáo, Công ty có các khoản cho vay bao gồm:

- Cho vay giao dịch ký quỹ: là số tiền tài trợ cho nhà đầu tư mua chứng khoán niêm yết trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 1 năm 2017. Theo quy định này, tỷ lệ ký quỹ ban đầu (tỷ lệ giá trị tài sản thực có so với giá trị chứng khoán dự kiến mua được bằng lệnh giao dịch ký quỹ tính theo giá thị trường tại thời điểm giao dịch) do công ty chứng khoán quy định nhưng không được thấp hơn 50%. Số dư cho vay ký quỹ được đảm bảo bởi chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ.
- Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán: là số tiền ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán tại ngày giao dịch. Các khoản ứng trước này có thời hạn hoàn trả trong vòng hai (2) ngày giao dịch.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày báo cáo, các khoản cho vay được trích lập dự phòng khi có bằng chứng về việc suy giảm giá trị. Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị thị trường của tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tại ngày báo cáo. Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được ghi nhận tăng/(giảm) chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

(iv) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")

Các tài sản tài chính AFS bao gồm các tài sản tài chính phi phái sinh mà không được phân loại là FVTPL, HTM, khoản cho vay hay phải thu.

Tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua các tài sản tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)****(iv) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”) (tiếp theo)**

Tại ngày báo cáo, tài sản tài chính AFS được trình bày theo giá trị hợp lý. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ tài sản tài chính AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (thu nhập toàn diện khác), thông qua việc ghi nhận trên báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS. Việc ghi nhận như vậy sẽ tiếp tục cho đến khi tài sản tài chính được dừng ghi nhận.

Tại thời điểm dừng ghi nhận, các khoản lãi hoặc lỗ lũy kế trước đây đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại. Các khoản lãi được tính theo phương pháp lãi suất thực sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động theo quy định của Chuẩn mực Kế toán về ghi nhận doanh thu.

Tại ngày báo cáo, các tài sản tài chính AFS được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị.

Đối với các công cụ nợ, bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị được xác định tương tự các tài sản tài chính HTM.

Đối với các công cụ vốn, bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm:

- Những thay đổi đáng kể có ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động của tổ chức phát hành do những thay đổi về công nghệ, thị trường, kinh tế hoặc môi trường pháp lý cho thấy khả năng không thể thu hồi lại giá gốc của công cụ vốn;
- Sự suy giảm đáng kể hoặc kéo dài về giá trị của một khoản đầu tư vào công cụ vốn xuống dưới giá gốc.

Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của tài sản tài chính AFS tại ngày báo cáo.

Lỗ suy giảm giá trị của tài sản tài chính AFS được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trước đây (nếu có), khi có bằng chứng khách quan cho thấy tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị thì lỗ lũy kế đã được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu sẽ được chuyển sang ghi nhận vào lãi/lỗ như là một bút toán điều chỉnh do phân loại lại mặc dù tài sản đó chưa bị dừng ghi nhận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(b) Phân loại lại****(i) Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL**

Khi bán các tài sản tài chính không thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL, Công ty phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các nhóm tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL trước khi bán. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS lũy kế trong vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại.

(ii) Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”) không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”) và phải được định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại.

(c) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch – là ngày Công ty trở thành một bên tham gia trong các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính.

Các tài sản tài chính được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các tài sản tài chính đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các tài sản tài chính đó.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba, nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chưa chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(d) Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm chi phí mua. Các tài sản tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các tài sản tài chính với giá trị bằng không (0).

(e) Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý

Công ty áp dụng nguyên tắc định giá tài sản tài chính theo Thông tư 87/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 8 năm 2017 về chỉ tiêu an toàn tài chính của tổ chức kinh doanh chứng khoán (“Thông tư 87/2017/TT-BTC”) và Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 về quy chế tài chính của công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ (“Thông tư 146/2014/TT-BTC”) để làm căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý, cụ thể như sau:

(i) *Cổ phiếu niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCoM”)*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

(ii) *Cổ phiếu khác*

Các cổ phiếu khác được đánh giá lại dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá lại.

(iii) *Trái phiếu niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán*

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá yết (giá sạch) trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày đánh giá lại cộng lãi lũy kế. Các trái phiếu không có giao dịch trong nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày định giá sẽ được trình bày theo giá mua cộng lãi lũy kế.

(iv) *Trái phiếu không niêm yết*

Trái phiếu chưa niêm yết được đánh giá lại theo giá mua cộng lãi lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(e) Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý (tiếp theo)

(v) Chứng chỉ quỹ mở/quỹ Exchange Traded Fund (“ETF”)

Các chứng chỉ quỹ mở/quỹ ETF được đánh giá lại theo giá trị tài sản ròng trên một (1) chứng chỉ quỹ tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày định giá.

(vi) Chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi

Các chứng khoán này được định giá dựa trên giá trị sổ sách tại ngày báo cáo gần nhất.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán không thuộc các nhóm nêu trên sẽ được dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá lại.

(f) Hạch toán lãi/(lỗ)

Chi phí mua

Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính FVTPL được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động. Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính khác được hạch toán vào giá gốc của tài sản.

Chi phí bán

Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính được hạch toán vào chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động.

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính được hạch toán vào doanh thu/(chi phí) hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá tài sản tài chính

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính được ghi tăng/(giảm) chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.8 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phát sinh trong năm được hạch toán tăng/(giảm) chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động.

2.9 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là thu nhập lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại.

Đối với các cam kết quá hạn, Công ty xem xét trích lập dự phòng suy giảm giá trị.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Hợp đồng tương lai

Hợp đồng tương lai là chứng khoán phái sinh niêm yết, trong đó xác nhận cam kết giữa các bên để thực hiện một trong các giao dịch sau:

- Mua hoặc bán một số lượng tài sản cơ sở nhất định theo một mức giá đã được xác định vào một ngày đã được ấn định trước trong tương lai; hoặc
- Thanh toán khoản chênh lệch giữa giá trị tài sản cơ sở đã xác định trước tại thời điểm giao kết hợp đồng và giá trị tài sản cơ sở tại một ngày được ấn định trước trong tương lai.

Công ty hạch toán các giao dịch liên quan đến hợp đồng tương lai theo hướng dẫn trong Công văn 6190/BTC-CĐKT, cụ thể như sau:

Giao dịch tự doanh

Tiền gửi ký quỹ tự doanh chứng khoán phái sinh được ghi nhận và trình bày trong chỉ tiêu “Tài sản ngắn hạn khác” trên báo cáo tình hình tài chính.

Chứng khoán đem ký quỹ để giao dịch chứng khoán phái sinh không bị dừng ghi nhận mà được theo dõi trên tài khoản chi tiết của cùng loại tài sản tài chính và thuyết minh trên báo cáo tài chính.

Lãi (hoặc lỗ) vị thế của hợp đồng tương lai được xác định và thanh toán hàng ngày dựa trên giá thanh toán cuối ngày hạch toán trừ đi giá thanh toán cuối ngày giao dịch gần nhất. Lãi (hoặc lỗ) vị thế được ghi nhận vào thu nhập (hoặc chi phí) đã thực hiện trong báo cáo kết quả hoạt động ở chỉ tiêu “Lãi (hoặc lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL”.

Lãi tiền gửi ngân hàng phát sinh từ tiền gửi ký quỹ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động ở chỉ tiêu “Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định”.

Giao dịch môi giới

Tiền nộp vào Quỹ Bù trừ chứng khoán phái sinh được ghi nhận và trình bày trong chỉ tiêu “Tài sản dài hạn khác” trên báo cáo tình hình tài chính.

Doanh thu từ phí giao dịch hợp đồng tương lai được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ở chỉ tiêu “Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán”.

Tiền và tài sản ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh của khách hàng được ghi nhận ngoài báo cáo tình hình tài chính, ở chỉ tiêu “Tài sản ký quỹ của nhà đầu tư” và “Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD”.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Phương tiện vận chuyển	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm vi tính	3 - 4 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình hình thành nhằm phục vụ công việc kinh doanh hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.13 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ và công cụ, dụng cụ không đáp ứng tiêu chuẩn để hạch toán là TSCĐ theo quy định hiện hành. Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ hai (2) đến bốn mươi (40) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- Chi phí cải tạo văn phòng;
- Chi phí thuê văn phòng; và
- Chi phí vật dụng văn phòng.

2.14 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn được ghi nhận khi Công ty thanh toán khoản tiền ký quỹ, ký cược theo điều khoản hợp đồng và được phân loại là tài sản ngắn hạn/dài hạn khác.

2.15 Nợ phải trả**(a) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận**

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

(b) Phân loại

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào loại nghiệp vụ phát sinh bao gồm:

- Nợ vay;
- Phải trả liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán;
- Phải trả chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành;
- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua các tài sản tài chính, hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua các tài sản tài chính, hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho Công ty hoặc là các hợp đồng có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty.

Tài sản tài chính và nợ tài chính được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tài chính trong trường hợp Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần, hoặc để cùng lúc thanh toán một tài sản và một khoản nợ phải trả.

2.17 Các khoản vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng. Các khoản vay được trình bày theo giá gốc tại ngày báo cáo.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày báo cáo.

2.18 Chứng quyền có bảo đảm

Chứng quyền có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do công ty chứng khoán phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua (chứng quyền mua) hoặc được quyền bán (chứng quyền bán) chứng khoán cơ sở cho tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá đã được xác định trước, tại hoặc trước một thời điểm đã được ấn định, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch giữa giá thực hiện và giá chứng khoán cơ sở tại thời điểm thực hiện. Công ty chứng khoán phát hành chứng quyền phải ký quỹ tiền, tài sản tài chính hoặc có bảo lãnh thanh toán của ngân hàng lưu ký để bảo đảm nghĩa vụ thanh toán với người sở hữu chứng quyền.

Công ty hạch toán các giao dịch liên quan đến chứng quyền có bảo đảm theo hướng dẫn trong Thông tư 23/2018/TT-BTC, cụ thể như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Chứng quyền có bảo đảm (tiếp theo)

Chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành

Khi phân phối chứng quyền cho nhà đầu tư, số tiền thu được hạch toán tăng phải trả chứng quyền.

Khi Công ty mua lại chứng quyền đã phát hành trong vai trò tạo lập thị trường, hoặc khi chứng quyền bị hủy niêm yết và Công ty phải thu hồi, chênh lệch dương (hoặc âm) giữa giá mua lại và giá trị ghi sổ của chứng quyền được ghi nhận vào lỗ (hoặc lãi) trong báo cáo kết quả hoạt động.

Các chi phí mua và phát hành chứng quyền được ghi nhận vào chi phí trong năm phát sinh. Tiền bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư và tiền phạt trả chậm tiền cho nhà đầu tư được ghi nhận vào chi phí khác.

Cuối năm, chứng quyền có bảo đảm được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch tăng (hoặc giảm) đánh giá lại chứng quyền có bảo đảm được ghi nhận vào lỗ (hoặc lãi) trong báo cáo kết quả hoạt động.

Lãi (hoặc lỗ) tại ngày đáo hạn chứng quyền được hạch toán vào lãi (hoặc lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL trong báo cáo kết quả hoạt động.

Số lượng chứng quyền được phép phát hành, số lượng đã phát hành và mua lại được hạch toán và theo dõi trong tài khoản ngoại bảng. Số lượng chứng quyền tại ngày báo cáo được trình bày trong các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

Chứng khoán dùng cho hoạt động phòng ngừa rủi ro đối với chứng quyền

Chứng khoán dùng cho hoạt động phòng ngừa rủi ro đối với chứng quyền được theo dõi trong tài khoản riêng và được đánh giá lại cuối năm. Kết quả đánh giá lại được hạch toán tương tự như tài sản tài chính FVTPL.

Giao dịch tự doanh chứng quyền

Khi Công ty mua các chứng quyền của tổ chức khác phát hành để đầu tư thì Công ty hạch toán tương tự với tài sản tài chính FVTPL.

2.19 Thuế thu nhập của nhà đầu tư

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư là tổ chức nước ngoài, Công ty có trách nhiệm giữ lại 0,1% số tiền giao dịch bán để nộp thuế nhà thầu thay cho nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty cần giữ lại 0,1% số tiền giao dịch bán để nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho nhà đầu tư. Công ty sẽ kê khai và nộp thuế cho các nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư là tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên số tiền giao dịch bán mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, và được ghi nhận vào chi phí trong năm.

2.21 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí hoạt động trong năm.

2.22 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi ngày báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày báo cáo.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.23 Vốn chủ sở hữu

(a) *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của chính Công ty.

(b) *Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*

Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý phản ánh số chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.23 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(c) Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, Công ty phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty cho mỗi quỹ vào mỗi năm Công ty có lợi nhuận cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập để sử dụng bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm, sử dụng quỹ bảo vệ nhà đầu tư và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí.

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ trích lập để bổ sung vốn điều lệ.

(d) Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên.

(e) Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động sau thuế TNDN của Công ty tại ngày báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến ngày báo cáo.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện của kỳ báo cáo là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ báo cáo là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện.

2.24 Chia cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính khi cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông hoặc khi Hội đồng Quản trị công bố quyết định trả cổ tức giữa kỳ phù hợp với Điều lệ công ty và quy định pháp luật hiện hành.

Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông là lợi nhuận đã thực hiện sau thuế TNDN và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.25 Tài sản của khách hàng và nợ phải trả khách hàng

Tài sản của khách hàng và nợ phải trả khách hàng được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính bao gồm:

- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành và nợ phải trả tương ứng; và
- Tài sản tài chính của nhà đầu tư.

2.26 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh phát hành, phí tư vấn tài chính, phí lưu ký chứng khoán và hoạt động ủy thác đầu giá.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày báo cáo; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm các khoản giảm giá dịch vụ đã cung cấp. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm cung cấp dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày báo cáo nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.26 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)****(b) Thu nhập từ hoạt động tự doanh tài sản tài chính**

Thu nhập từ hoạt động tự doanh và góp vốn bao gồm lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính và cổ tức.

Lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính được thanh lý, nhượng bán. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là thu nhập.

(c) Thu nhập trên vốn kinh doanh

Thu nhập trên vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản đầu tư HTM, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản thu nhập này được ghi nhận theo phương pháp dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(d) Thu nhập từ các nghiệp vụ mua lại và bán lại chứng khoán

Thu nhập từ các nghiệp vụ mua lại và bán lại chứng khoán được ghi nhận theo thời hạn của hợp đồng mua lại và bán lại chứng khoán.

(e) Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập không thường xuyên phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu và thu nhập nêu trên.

2.27 Chi phí**(a) Ghi nhận**

Chi phí hoạt động được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

(b) Phân loại

Chi phí của Công ty được phân loại theo chức năng như sau:

- Chi phí hoạt động;
- Chi phí tài chính;
- Chi phí quản lý; và
- Chi phí khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.28 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh những khoản doanh thu từ hoạt động đầu tư phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng.

2.29 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc hình thành bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng.

Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc hình thành bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc hình thành tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

2.30 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty.

2.31 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động kinh doanh tại các nước mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm báo cáo. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày báo cáo.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.32 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.33 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào giao dịch chứng khoán và cung cấp dịch vụ (bộ phận chia theo hoạt động), hoặc giao dịch chứng khoán và cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty được dựa theo bộ phận chia theo hoạt động.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

2.34 Số liệu bằng không

Các khoản mục được quy định trong Thông tư 334/2016/TT-BTC, Công văn 6190/BTC-CĐKT và Thông tư 23/2018/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này được hiểu là có số liệu bằng không.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày	
	31.12.2020 VND	31.12.2019 VND
Tiền		
Tiền mặt tại quỹ	320.240.493	282.536.566
Tiền gửi ngân hàng	61.440.624.254	837.260.689.806
Tiền gửi ký quỹ cho chứng quyền (*)	145.100.000.000	69.000.000.000
Tổng cộng	206.860.864.747	906.543.226.372

(*) Đây là tiền gửi ký quỹ tại ngân hàng lưu ký nhằm đảm bảo thanh toán cho chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành. Tiền gửi này được phong tỏa trong suốt thời gian có hiệu lực của chứng quyền và duy trì tối thiểu là 50% giá trị chứng quyền đã phát hành, không tính số chứng quyền đã hủy niêm yết theo quy định tại Thông tư 107/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 29 tháng 6 năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”)

	Mã chứng khoán	Tại ngày 31.12.2020		Tại ngày 31.12.2019	
		Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM		1.094.278.046.749	1.109.899.032.848	360.948.994.027	321.227.493.648
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	HPG	119.310.637.205	125.368.053.450	2.345.112.669	2.372.325.000
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	TCB	102.194.797.438	111.300.903.000	17.845.690.449	17.462.136.600
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	VNM	87.541.184.324	86.846.368.400	3.996.792.268	3.909.973.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vingroup	VIC	78.786.826.736	80.225.972.000	3.195.480.736	3.196.080.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VPB	74.221.141.403	76.570.065.000	21.988.881.980	20.336.680.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội	MBB	49.322.643.032	49.897.281.000	170.048.570.935	154.448.944.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thế giới Di động	MWG	45.468.463.360	46.400.487.200	67.247.958.612	63.776.388.000
Cổ phiếu khác		537.432.353.251	533.289.902.798	74.280.506.378	55.724.967.048
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch		9.849.000.000	334.084.000	19.009.000.000	4.833.498.000
Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền		932.259.927.594	1.004.072.574.000	74.115.366.734	73.306.695.400
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	HPG	194.995.190.750	217.894.525.800	-	-
Công ty Cổ phần FPT	FPT	91.678.991.563	95.489.170.200	19.752.343.224	20.188.124.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thế giới Di động	MWG	87.701.560.282	90.247.478.000	22.618.399.146	22.761.240.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VPB	79.986.737.804	87.016.800.000	-	-
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	TCB	76.509.154.400	94.767.120.000	-	-
Công ty Cổ phần Vinhomes	VHM	71.317.148.712	74.990.260.000	-	-
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	VNM	71.300.636.822	70.752.640.000	6.267.307.012	5.968.295.000
Cổ phiếu khác		258.770.507.261	272.914.580.000	25.477.317.352	24.389.036.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) (tiếp theo)

	Mã chứng khoán	Tại ngày 31.12.2020		Tại ngày 31.12.2019	
		Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
Trái phiếu niêm yết		913.742.600.000	932.804.513.518	500.989.500.000	505.470.280.219
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	BID11908	499.747.900.000	503.636.349.414	499.989.500.000	504.470.280.219
Ngân hàng Chính sách Xã hội	BVBS18164	1.000.000.000	1.019.041.096	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet (*)	VJC11912	412.994.700.000	428.149.123.008	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết		-	-	386.124.240.000	401.164.979.441
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet (*)	BVJC201901	-	-	386.124.240.000	401.164.979.441
Chứng chỉ quỹ ETF		13.788.161.044	14.114.395.757	149.232.571	151.437.600
Quỹ ETF VFMVN30	E1VFN30	10.527.910.282	10.824.248.480	149.232.571	151.437.600
Quỹ VFMDIAMOND ETF	FUEVFVND	2.229.905.678	2.259.802.193	-	-
Quỹ MAFMVN30 ETF	FUEMAV30	1.030.345.084	1.030.345.084	-	-
Tổng cộng		2.963.917.735.387	3.061.224.600.123	1.341.336.333.332	1.306.154.384.308

(*) Trái phiếu của Công ty Cổ phần hàng không Vietjet được chính thức niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 2 tháng 11 năm 2020.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) (tiếp theo)

Thông tin chi tiết trái phiếu như sau:

	Tài sản đảm bảo	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Lãi suất/ năm	Mệnh giá/ trái phiếu VND
Trái phiếu niêm yết					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - BID11908	Không	21.11.2019	21.11.2026	(*)	100.000
Ngân hàng Chính sách Xã hội - BVBS18164	Không	14.08.2018	14.08.2023	5%	100.000
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet - VJC11912	Không	26.07.2019	26.07.2022	(**)	100.000

(*) Lãi suất được xác định bằng lãi suất tham chiếu cộng biên độ 1,3%/năm. Lãi suất được xác định lại định kỳ 6 tháng/lần. Lãi suất tham chiếu là trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng Đồng Việt Nam (trả lãi sau) áp dụng cho kỳ hạn 12 tháng (hoặc tương đương) được công bố trên trang thông tin điện tử chính thức của bốn (04) ngân hàng sau đây: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (“Agribank”), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (“Vietinbank”), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Vietcombank”) – Sở Giao dịch và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“BIDV”) – Khu vực Hà Nội.

Nếu tổ chức phát hành không thực hiện mua lại trái phiếu vào ngày thực hiện quyền mua lại, lãi suất trái phiếu áp dụng cho các kỳ tính lãi trong năm thứ 6 và thứ 7 kể từ ngày phát hành sẽ bằng lãi suất tham chiếu cộng biên độ 3,55%/năm.

(**) Lãi suất đối với hai (02) kỳ tính lãi đầu tiên là 9,0%/năm. Lãi suất cho mỗi kỳ tính lãi tiếp theo là tổng của 3,0%/năm và lãi suất tham chiếu. Lãi suất tham chiếu là trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm doanh nghiệp (trả lãi sau) kỳ hạn 12 tháng (hoặc tương đương) bằng Đồng Việt Nam được công bố vào ngày xác định lãi suất bởi bốn (04) ngân hàng sau đây: BIDV, Vietinbank, Vietcombank và Agribank.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	1.094.278.046.749	33.832.036.432	(18.211.050.333)	1.109.899.032.848
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	9.849.000.000	-	(9.514.916.000)	334.084.000
Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	932.259.927.594	72.360.643.228	(547.996.822)	1.004.072.574.000
Trái phiếu niêm yết	913.742.600.000	19.061.913.518	-	932.804.513.518
Chứng chỉ quỹ ETF	13.788.161.044	326.234.713	-	14.114.395.757
Tổng cộng	2.963.917.735.387	125.580.827.891	(28.273.963.155)	3.061.224.600.123

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	360.948.994.027	727.671.953	(40.449.172.332)	321.227.493.648
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	19.009.000.000	-	(14.175.502.000)	4.833.498.000
Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	74.115.366.734	579.246.630	(1.387.917.964)	73.306.695.400
Trái phiếu niêm yết	500.989.500.000	4.480.780.219	-	505.470.280.219
Trái phiếu chưa niêm yết	386.124.240.000	15.040.739.441	-	401.164.979.441
Chứng chỉ quỹ ETF	149.232.571	2.205.029	-	151.437.600
Tổng cộng	1.341.336.333.332	20.830.643.272	(56.012.592.296)	1.306.154.384.308

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.3 Các khoản cho vay

	Tại ngày 31.12.2020		Tại ngày 31.12.2019	
	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND
Cho vay giao dịch chứng khoán (*)	8.623.841.531.603	37.783.317.946	4.734.496.649.940	37.783.317.946

(*) Số dư thể hiện các khoản của hợp đồng giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Trong đó, chứng khoán của khách hàng tham gia vào giao dịch ký quỹ được Công ty nắm giữ như tài sản đảm bảo cho khoản vay. Giá trị thị trường của tổng tài sản đảm bảo tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 33.527.912.173.430 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 11.945.957.954.288 Đồng).

3.4 Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay và các khoản phải thu

	Giá trị phải thu khó đòi		Dự phòng			
	Tại ngày đầu năm VND	Tại ngày cuối năm VND	Tại ngày đầu năm VND	Số trích lập trong năm VND	Số hoàn nhập trong năm VND	Tại ngày cuối năm VND
Phải thu cho vay ký quỹ quá hạn (*)	37.783.317.946	37.783.317.946	37.783.317.946	-	-	37.783.317.946
Phải thu phí dịch vụ tư vấn tài chính	1.145.650.000	1.145.650.000	1.145.650.000	-	-	1.145.650.000
Phải thu hoạt động kinh doanh chứng khoán khác	654.824.202	654.824.202	654.824.202	-	-	654.824.202
Tổng cộng	39.583.792.148	39.583.792.148	39.583.792.148	-	-	39.583.792.148

(*) Đây là số dư còn lại của các hợp đồng giao dịch ký quỹ đã quá hạn và xử lý hết tài sản đảm bảo từ tháng 2 năm 2017. Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản phải thu này tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.5 Các khoản phải thu ngắn hạn

	Tại ngày 31.12.2020		Tại ngày 31.12.2019	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị phải thu khó đòi VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị phải thu khó đòi VND
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp				
Phải thu Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	169.299.572.920	-	-	-
Phải thu tiền mua chứng khoán (*)	17.000.000.000	-	313.839.645.938	-
Phải thu phí dịch vụ tư vấn tài chính	1.222.650.000	1.145.650.000	1.292.650.000	1.145.650.000
Phải thu hoạt động kinh doanh chứng khoán khác	5.701.298.867	-	2.994.227.613	-
	193.223.521.787	1.145.650.000	318.126.523.551	1.145.650.000
Các khoản phải thu khác				
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	63.402.331.232	-	40.903.315.045	-
Phải thu khác	1.456.458.098	654.824.202	2.601.832.215	654.824.202
	64.858.789.330	654.824.202	43.505.147.260	654.824.202
Tổng cộng	258.082.311.117	1.800.474.202	361.631.670.811	1.800.474.202

(*) Đây là các khoản phải thu tiền mua chứng khoán từ các khách hàng tổ chức. Tổng giá trị đảm bảo hợp lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 17.000.000.000 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 322.040.000.000 Đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**
3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
3.6 Tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh

Đây là tiền ký quỹ của Công ty cho giao dịch tự doanh chứng khoán phái sinh theo Quyết định 96/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

3.7 Tài sản cố định (“TSCĐ”)
(a) TSCĐ hữu hình

	Phương tiện vận chuyên VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1.1.2020	4.009.883.640	82.278.913.729	86.288.797.369
Mua trong năm	1.356.240.000	7.179.405.300	8.535.645.300
Chuyển từ xây dựng cơ bản dờ dang (Thuyết minh 3.7(c))	-	10.708.446.620	10.708.446.620
Thanh lý	(955.900.000)	-	(955.900.000)
Tại ngày 31.12.2020	<u>4.410.223.640</u>	<u>100.166.765.649</u>	<u>104.576.989.289</u>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1.1.2020	2.977.607.065	59.091.024.768	62.068.631.833
Khấu hao trong năm	373.751.944	15.819.970.012	16.193.721.956
Thanh lý	(557.608.333)	-	(557.608.333)
Tại ngày 31.12.2020	<u>2.793.750.676</u>	<u>74.910.994.780</u>	<u>77.704.745.456</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1.1.2020	<u>1.032.276.575</u>	<u>23.187.888.961</u>	<u>24.220.165.536</u>
Tại ngày 31.12.2020	<u>1.616.472.964</u>	<u>25.255.770.869</u>	<u>26.872.243.833</u>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 53.927.983.726 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 38.231.696.706 Đồng).

Công ty không có TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.7 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Phần mềm vi tính VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1.1.2020	69.590.128.018
Mua trong năm	2.605.039.601
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 3.7(c))	11.475.759.391
	<hr/>
Tại ngày 31.12.2020	83.670.927.010
	<hr/>
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1.1.2020	51.920.863.726
Khấu hao trong năm	11.743.650.934
	<hr/>
Tại ngày 31.12.2020	63.664.514.660
	<hr/>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1.1.2020	17.669.264.292
	<hr/>
Tại ngày 31.12.2020	20.006.412.350
	<hr/> <hr/>

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 38.728.471.028 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 29.835.153.028 Đồng).

Công ty không có TSCĐ vô hình cuối năm chờ thanh lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.7 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)

(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm:

	<u>Tại ngày</u>	
	<u>31.12.2020</u>	<u>31.12.2019</u>
	VND	VND
Mua phần mềm giao dịch	342.334.073	13.597.128.282

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	<u>Năm tài chính kết thúc ngày</u>	
	<u>31.12.2020</u>	<u>31.12.2019</u>
	VND	VND
Số dư đầu năm	13.597.128.282	4.447.220.550
Tăng trong năm	12.004.445.925	16.918.536.897
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 3.7(a))	(10.708.446.620)	(4.835.153.510)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 3.7(b))	(11.475.759.391)	(2.933.475.655)
Chuyển sang chi phí trả trước	(3.075.034.123)	-
Số dư cuối năm	<u>342.334.073</u>	<u>13.597.128.282</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.8 Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	Tại ngày	
	31.12.2020 VND	31.12.2019 VND
Chi phí công nghệ thông tin	6.347.644.735	4.880.053.421
Chi phí thuê văn phòng	1.635.095.768	2.154.581.284
Chi phí khác	720.082.427	1.430.141.006
Tổng cộng	8.702.822.930	8.464.775.711

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày	
	31.12.2020 VND	31.12.2019 VND
Chi phí thuê trụ sở văn phòng	84.037.985.137	86.870.726.211
Chi phí cải tạo văn phòng	9.390.231.427	6.674.971.837
Chi phí tư vấn	474.504.000	5.090.746.989
Chi phí công nghệ thông tin	111.342.309	2.319.039.745
Tổng cộng	94.014.062.873	100.955.484.782

3.9 Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

Theo Quyết định 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120 triệu Đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm đóng thêm số tiền là 0,01% của tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và môi giới trong năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ Đồng/năm. Mức đóng góp tối đa vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ Đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đã nộp đủ mức đóng góp tối đa.

3.10 Tiền nộp Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh

Theo Quy chế Quản lý và Sử dụng Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh ban hành kèm theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, mức đóng góp tối thiểu ban đầu là 10 tỷ Đồng đối với thành viên bù trừ trực tiếp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.11 Các khoản vay

Biến động các khoản vay trong năm như sau:

	Lãi suất %/năm	Số dư đầu năm VND	Số vay trong năm VND	Số trả trong năm VND	Số dư cuối năm VND
Vay ngắn hạn					
Vay ngân hàng trong nước	4,0 – 7,8	1.219.000.000.000	24.161.000.000.000	(19.983.200.000.000)	5.396.800.000.000
Vay ngân hàng nước ngoài (*),(**)	LIBOR+2	1.159.975.000.000	1.158.830.000.000	(1.159.975.000.000)	1.158.830.000.000
Vay thấu chi ngân hàng	5,6 – 7,5	14.752.235.255	12.290.643.840.008	(12.144.455.014.183)	160.941.061.080
Tổng cộng		2.393.727.235.255	37.610.473.840.008	(33.287.630.014.183)	6.716.571.061.080

Các khoản vay ngắn hạn có thời hạn từ 1 tháng đến 364 ngày nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh.

(*) Lãi suất vay được thả nổi bằng lãi suất tham chiếu cộng lãi biên 2%/năm. Lãi suất tham chiếu là lãi suất vay liên ngân hàng London (“LIBOR”) áp dụng cho đồng Đô la Mỹ (“USD”) cùng kỳ hạn được niêm yết vào 10:00 sáng (giờ London) ngày tính lãi. Trường hợp không có lãi suất LIBOR áp dụng cho USD cùng kỳ hạn khoản vay, lãi suất tham chiếu sẽ là lãi suất LIBOR áp dụng cho USD quy đổi về cùng kỳ hạn khoản vay cùng thời điểm nêu trên (“lãi suất quy đổi”). Trường hợp không xác định được lãi suất quy đổi, lãi suất tham chiếu sẽ là lãi suất huy động của từng bên cho vay.

(**) Các khoản vay nước ngoài có nguyên tệ là đồng Đô la Mỹ. Công ty đã thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá 50% dư nợ đi vay thông qua hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền với các ngân hàng thương mại trong nước. Kỳ hạn hoán đổi tương đương kỳ hạn của khoản vay.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có khoản vay nào từ các bên liên quan.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có khoản vay nào bị quá hạn thanh toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**
3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
3.12 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	Tại ngày	
	31.12.2020 VND	31.12.2019 VND
Phải trả hoạt động giao dịch trái phiếu	422.227.641.347	-
Phải trả chứng quyền có bảo đảm (Thuyết minh 5.2)	311.922.070.959	14.266.498.303
Phải trả nhà đầu tư tiền mua cổ phiếu	174.815.723.707	455.507.692.520
Phải trả cho các sở giao dịch chứng khoán và VSD	16.794.928.434	6.478.153.144
Phải trả VSD tiền lỗ vị thế giao dịch phái sinh	8.555.000.000	-
Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán với các sở giao dịch chứng khoán	-	7.714.529.000
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	980.730.466	3.837.874.466
Tổng cộng	935.296.094.913	487.804.747.433

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có khoản phải trả nào đến hạn nhưng chưa thanh toán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có nguy cơ không thanh toán được các khoản phải trả này.

3.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Tại ngày 31.12.2020 VND
Thuế TNDN	23.826.556.430	130.933.357.560	(119.377.759.690)	35.382.154.300
Thuế thu nhập cá nhân ("TNCN") giao dịch chứng khoản nộp hộ khách hàng	7.674.988.622	132.903.672.154	(119.308.233.603)	21.270.427.173
Thuế TNDN nộp hộ DN nước ngoài	3.366.021.036	51.016.501.717	(49.552.219.665)	4.830.303.088
Thuế TNCN nộp hộ nhân viên	2.254.066.042	41.919.640.986	(39.925.416.658)	4.248.290.370
Thuế nhà thầu	643.345.304	9.419.080.774	(8.828.721.866)	1.233.704.212
Thuế giá trị gia tăng	172.364.611	4.205.495.743	(4.329.109.574)	48.750.780
Thuế môn bài	-	10.000.000	(10.000.000)	-
Tổng cộng	37.937.342.045	370.407.748.934	(341.331.461.056)	67.013.629.923

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.14 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày	
	31.12.2020 VND	31.12.2019 VND
Phụ cấp hoàn thành công việc	50.000.000.000	35.000.000.000
Chi phí lãi vay	22.032.166.627	12.947.945.342
Chi phí phải trả khác	11.744.363.077	8.750.384.920
Tổng cộng	83.776.529.704	56.698.330.262

3.15 Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn

	Tại ngày	
	31.12.2020 VND	31.12.2019 VND
Cổ tức phải trả cho các cổ đông của Công ty	155.942.531.017	155.070.718.509
<i>Cổ tức các năm trước (*)</i>	3.421.608.517	2.316.782.009
<i>Cổ tức đợt 1 năm 2019</i>	-	152.753.936.500
<i>Cổ tức đợt 1 năm 2020</i>	152.520.922.500	-
Các khoản phát triển kinh doanh phải trả	31.088.313.897	6.062.313.897
Tiền mua cổ phiếu phát hành thêm	6.364.500.000	9.460.360.000
Cổ tức trả hộ	3.413.307.130	2.864.711.582
Quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị	1.870.087.893	3.274.017.325
Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.242.281.495	8.111.085.656
Tổng cộng	209.921.021.432	184.843.206.969

(*) Do một số cổ đông chưa đến nhận nên các khoản này chưa được Công ty thanh toán.

Ngoài các khoản (*) ra, Công ty không có khoản phải trả nào khác đến hạn nhưng chưa thanh toán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có nguy cơ không thanh toán được các khoản phải trả này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.16 Tài sản thuế TNDN hoãn lại

	<u>Tại ngày</u>	
	<u>31.12.2020</u>	<u>31.12.2019</u>
	VND	VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	-	280.383.984
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	1.360.000.000	-
	<u>1.360.000.000</u>	<u>280.383.984</u>

Biến động của tài sản thuế TNDN hoãn lại trong năm như sau:

	<u>Năm tài chính kết thúc ngày</u>	
	<u>31.12.2020</u>	<u>31.12.2019</u>
	VND	VND
Số dư đầu năm	280.383.984	1.558.791.879
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động	1.079.616.016	(1.278.407.895)
Số dư cuối năm	<u>1.360.000.000</u>	<u>280.383.984</u>

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại như sau:

	<u>Tại ngày</u>	
	<u>31.12.2020</u>	<u>31.12.2019</u>
	VND	VND
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ:		
Dự phòng các khoản cho vay ký quỹ quá hạn	-	1.401.919.920
Dự phòng trợ cấp thôi việc	6.800.000.000	-
	<u>6.800.000.000</u>	<u>1.401.919.920</u>
Tính ở thuế suất 20%:		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại:	<u>1.360.000.000</u>	<u>280.383.984</u>

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.17 Vốn góp của chủ sở hữu

(a) Số lượng cổ phiếu

	Tại ngày	
	31.12.2020	31.12.2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký	305.882.263	305.882.263
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	305.882.263	305.882.263
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(840.418)	(366.090)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	305.041.845	305.516.173

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, toàn bộ cổ phiếu của Công ty là cổ phiếu phổ thông. Mỗi cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 Đồng và tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu phổ thông
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	129.554.168
Cổ phiếu phát hành thêm trong năm	176.125.505
Cổ phiếu quỹ mua lại trong năm	(163.500)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	305.516.173
Cổ phiếu quỹ mua lại trong năm	(474.328)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	305.041.845

3.18 Lợi nhuận chưa phân phối

	Tại ngày	
	31.12.2020 VND	31.12.2019 VND
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	647.641.022.448	614.251.440.752
Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	27.645.711.697	(28.771.621.437)
Tổng cộng	675.286.734.145	585.479.819.315

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.18 Lợi nhuận chưa phân phối (tiếp theo)

Biến động của lợi nhuận chưa phân phối trong năm như sau:

	Số dư tại ngày 31.12.2019 VND	Thu nhập trong năm VND	Cổ tức đã công bố trong năm VND	Trích lập các quỹ VND	Khác (*) VND	Số dư tại ngày 31.12.2020 VND
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện	614.251.440.752 (28.771.621.437)	474.034.361.031 56.417.333.134	(366.050.214.000) -	(74.673.415.335) -	78.850.000 -	647.641.022.448 27.645.711.697
Lợi nhuận chưa phân phối	585.479.819.315	530.451.694.165	(366.050.214.000)	(74.673.415.335)	78.850.000	675.286.734.145

(*) Thu hồi cổ tức của cổ phiếu phát hành trong chương trình ESOP được mua lại.

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

4.1 Cổ phiếu đang lưu hành

	Tại ngày	
	31.12.2020	31.12.2019
Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng lưu hành dưới 1 năm (cổ phiếu)	-	176.125.505
Số lượng lưu hành từ 1 năm trở lên (cổ phiếu)	305.041.845	129.390.668
Tổng cộng	305.041.845	305.516.173

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4.2 Chứng quyền có bảo đảm được phép phát hành nhưng chưa lưu hành

Mã chứng quyền	Chứng khoán cơ sở	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Tại ngày 31.12.2020			
				Số lượng chứng quyền được phép phát hành	Số lượng chứng quyền hủy đăng ký	Số lượng chứng quyền đang lưu hành	Số lượng chứng quyền chưa lưu hành
CFPT2008	Công ty Cổ phần FPT (FPT)	14.07.2020	14.01.2021	5.000.000	(2.000.000)	1.474.530	1.525.470
CHPG2016	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (HPG)	14.07.2020	14.01.2021	5.000.000	(4.000.000)	564.950	435.050
CMBB2007	Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB)	14.07.2020	14.01.2021	5.000.000	(2.000.000)	972.740	2.027.260
CMSN2006	Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (MSN)	14.07.2020	14.01.2021	5.000.000	(4.000.000)	300.140	699.860
CMWG2010	Công ty CP Đầu tư Thế Giới Di Động (MWG)	14.07.2020	14.01.2021	5.000.000	-	818.300	4.181.700
CPNJ2006	Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (PNJ)	14.07.2020	14.01.2021	5.000.000	(2.000.000)	253.220	2.746.780
CREE2005	Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh (REE)	14.07.2020	14.01.2021	5.000.000	(3.500.000)	45.850	1.454.150
CTCB2007	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (TCB)	14.07.2020	14.01.2021	5.000.000	-	1.414.060	3.585.940
CVHM2005	Công ty Cổ phần Vinhomes (VHM)	14.07.2020	14.01.2021	5.000.000	-	2.262.840	2.737.160
CVNM2008	Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (VNM)	14.07.2020	14.01.2021	5.000.000	(2.000.000)	2.772.170	227.830
CVPB2008	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPB)	14.07.2020	14.01.2021	5.000.000	(3.500.000)	277.080	1.222.920
CVRE2008	Công ty Cổ phần Vincom Retail (VRE)	14.07.2020	14.01.2021	5.000.000	-	3.988.140	1.011.860
CFPT2011	Công ty Cổ phần FPT (FPT)	01.10.2020	01.04.2021	5.000.000	-	4.245.210	754.790
CHPG2021	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (HPG)	01.10.2020	01.04.2021	5.000.000	-	4.989.040	10.960
CMBB2009	Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB)	01.10.2020	01.04.2021	5.000.000	-	3.504.090	1.495.910
CMSN2011	Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (MSN)	01.10.2020	01.04.2021	5.000.000	(4.000.000)	558.890	441.110
CPNJ2009	Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (PNJ)	01.10.2020	01.04.2021	5.000.000	-	4.756.420	243.580

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4.2 Chứng quyền có bảo đảm được phép phát hành nhưng chưa lưu hành (tiếp theo)

Mã chứng quyền	Chứng khoán cơ sở	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Tại ngày 31.12.2020			
				Số lượng chứng quyền được phép phát hành	Số lượng chứng quyền hủy đăng ký	Số lượng chứng quyền đang lưu hành	Số lượng chứng quyền chưa lưu hành
CSTB2012	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (STB)	01.10.2020	01.04.2021	5.000.000	-	2.663.850	2.336.150
CTCB2010	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (TCB)	01.10.2020	01.04.2021	5.000.000	-	4.732.010	267.990
CVHM2009	Công ty Cổ phần Vinhomes (VHM)	01.10.2020	01.04.2021	5.000.000	-	4.168.860	831.140
CVIC2006	Công ty Cổ phần Tập đoàn Vingroup (VIC)	01.10.2020	01.04.2021	5.000.000	-	4.407.750	592.250
CVNM2013	Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (VNM)	01.10.2020	01.04.2021	5.000.000	-	4.999.600	400
CVPB2012	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPB)	01.10.2020	01.04.2021	5.000.000	-	2.744.110	2.255.890
CVRE2012	Công ty Cổ phần Vincom Retail (VRE)	01.10.2020	01.04.2021	5.000.000	-	4.998.420	1.580
CFPT2012	Công ty Cổ phần FPT (FPT)	01.10.2020	04.05.2021	5.000.000	-	3.651.260	1.348.740
CHPG2022	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (HPG)	01.10.2020	04.05.2021	5.000.000	-	4.999.300	700
CVHM2010	Công ty Cổ phần Vinhomes (VHM)	01.10.2020	04.05.2021	5.000.000	-	3.636.680	1.363.320
CVPB2011	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPB)	01.10.2020	04.05.2021	5.000.000	-	2.728.400	2.271.600
CMWG2015	Công ty CP Đầu tư Thế Giới Di Động (MWG)	10.11.2020	10.05.2021	5.000.000	-	4.447.290	552.710
CREE2006	Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh (REE)	10.11.2020	10.05.2021	5.000.000	-	954.920	4.045.080
CMWG2016	Công ty CP Đầu tư Thế Giới Di Động (MWG)	10.11.2020	10.06.2021	5.000.000	-	4.568.890	431.110
				155.000.000	(27.000.000)	86.899.010	41.100.990

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4.2 Chứng quyền có bảo đảm được phép phát hành nhưng chưa lưu hành (tiếp theo)

Mã chứng quyền	Chứng khoán cơ sở	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Tại ngày 31.12.2019		
				Số lượng chứng quyền được phép phát hành	Số lượng chứng quyền đã phát hành	Số lượng chứng quyền chưa lưu hành
CFPT1906	CTCP FPT (FPT)	08.10.2019	08.04.2020	5.000.000	2.580.050	2.419.950
CMBB1905	Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB)	08.10.2019	08.04.2020	5.000.000	4.781.620	218.380
CMWG1907	Công ty CP Đầu tư Thế Giới Di Động (MWG)	08.10.2019	08.04.2020	5.000.000	5.000.000	-
CVNM1904	CTCP Sữa Việt Nam (VNM)	08.10.2019	08.04.2020	5.000.000	1.473.760	3.526.240
CVRE1902	CTCP Vincom Retail (VRE)	08.10.2019	08.04.2020	5.000.000	1.029.570	3.970.430
CVNM2001	CTCP Sữa Việt Nam (VNM)	20.12.2019	22.06.2020	5.000.000	10.000	4.990.000
CREE2001	CTCP Cơ điện lạnh (REE)	20.12.2019	22.06.2020	5.000.000	20.000	4.980.000
CVPB2001	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPB)	20.12.2019	22.06.2020	5.000.000	-	5.000.000
CTCB2001	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (TCB)	20.12.2019	22.06.2020	5.000.000	-	5.000.000
CMWG2001	Công ty CP Đầu tư Thế Giới Di Động (MWG)	20.12.2019	22.06.2020	5.000.000	-	5.000.000
CMBB2001	Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB)	20.12.2019	22.06.2020	5.000.000	-	5.000.000
CGMD2001	CTCP Gemadept (GMD)	20.12.2019	22.06.2020	5.000.000	-	5.000.000
CFPT2001	CTCP FPT (FPT)	20.12.2019	22.06.2020	5.000.000	-	5.000.000
CVRE2002	CTCP Vincom Retail (VRE)	20.12.2019	22.06.2020	5.000.000	-	5.000.000
CHPG2001	CTCP Tập đoàn Hòa Phát (HPG)	30.12.2019	30.06.2020	5.000.000	-	5.000.000
				75.000.000	14.895.000	60.105.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4.3 Hợp đồng tương lai

Vị thế bán đối với các hợp đồng tương lai tại ngày báo cáo như sau:

Mã hợp đồng	Ngày giao dịch đầu tiên	Ngày giao dịch cuối cùng	Tại ngày 31.12.2020			Tại ngày 31.12.2019		
			Khối lượng bán	Giá thanh toán cuối ngày	Vị thế bán	Khối lượng bán	Giá thanh toán cuối ngày	Vị thế bán
VN30F2101	20/11/2020	21/01/2021	8.496	1.083.900	920.881.440.000	-	-	-
VN30F2001	22/11/2019	16/01/2020	-	-	-	434	876.300	38.031.420.000
					920.881.440.000			38.031.420.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

5.1 Lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL và mua lại/đáo hạn chứng quyền do Công ty phát hành

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2020 VND	31.12.2019 VND
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	719.339.277.788	374.478.101.972
Trong đó:		
<i>Lãi bán chứng khoán cơ sở</i>	320.839.984.672	105.000.564.332
<i>Lãi bán chứng khoán phái sinh</i>	360.635.618.000	257.769.953.000
<i>Lãi khi mua lại chứng quyền do Công ty phát hành</i>	18.919.632.186	7.075.212.520
<i>Lãi khi đáo hạn chứng quyền do Công ty phát hành</i>	18.944.042.930	4.632.372.120
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(614.662.557.597)	(300.506.423.395)
Trong đó:		
<i>Lỗ bán chứng khoán cơ sở</i>	(205.989.412.953)	(149.995.875.538)
<i>Lỗ bán chứng khoán phái sinh</i>	(328.131.683.000)	(146.448.756.000)
<i>Lỗ khi mua lại chứng quyền do Công ty phát hành</i>	(79.327.729.458)	(4.061.791.857)
<i>Lỗ khi đáo hạn chứng quyền do Công ty phát hành</i>	(1.213.732.186)	-
Lãi ròng	104.676.720.191	73.971.678.577

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

5.1 Lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL và mua lại/đáo hạn chứng quyền do Công ty phát hành (tiếp theo)

Chi tiết theo từng loại như sau:

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn (*) VND	(Lỗ)/lãi bán năm nay VND	Lãi bán năm trước VND
Cổ phiếu	381.875.168	13.316.040.221.143	(13.231.100.767.615)	84.939.453.528	(30.899.255.667)
Trái phiếu	17.036.320	1.749.026.394.773	(1.732.950.759.846)	16.075.634.927	985.953.811
Chứng chỉ quỹ ETF	336.905.070	4.559.005.643.829	(4.544.861.836.472)	14.143.807.357	(14.290.818.902)
Chứng quyền có bảo đảm do tổ chức khác phát hành	730.530	1.612.391.210	(1.920.715.303)	(308.324.093)	(791.190.448)
(Lỗ)/lãi bán chứng khoán cơ sở	736.547.088	19.625.684.650.955	(19.510.834.079.236)	114.850.571.719	(44.995.311.206)
Lãi ròng vị thế từ nghiệp vụ chứng khoán phái sinh hợp đồng tương lai				32.503.935.000	111.321.197.000
Lãi ròng khi mua lại chứng quyền do Công ty phát hành				(60.408.097.272)	3.013.420.663
Lãi khi đáo hạn chứng quyền do Công ty phát hành				17.730.310.744	4.632.372.120
Tổng cộng				104.676.720.191	73.971.678.577

(*) Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

5.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và chứng quyền có bảo đảm

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2020 VND	31.12.2019 VND
Tăng chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	104.750.184.619	16.213.187.476
Giảm chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	27.738.629.141	516.964.050
Tổng cộng	132.488.813.760	16.730.151.526

Chi tiết chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31.12.2020 VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31.12.2019 VND	Ghi nhận vào kết quả hoạt động trong năm VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	1.094.278.046.749	1.109.899.032.848	15.620.986.099	(39.721.500.379)	55.342.486.478
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	9.849.000.000	334.084.000	(9.514.916.000)	(14.175.502.000)	4.660.586.000
Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	932.259.927.594	1.004.072.574.000	71.812.646.406	(808.671.334)	72.621.317.740
Trái phiếu niêm yết	913.742.600.000	932.804.513.518	19.061.913.518	4.480.780.219	14.581.133.299
Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	15.040.739.441	(15.040.739.441)
Chứng chỉ quỹ ETF	13.788.161.044	14.114.395.757	326.234.713	2.205.029	324.029.684
Tổng cộng	2.963.917.735.387	3.061.224.600.123	97.306.864.736	(35.181.949.024)	132.488.813.760

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

5.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và chứng quyền có bảo đảm (tiếp theo)

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2020 VND	31.12.2019 VND
(Tăng)/giảm phải trả chứng quyền đang lưu hành do đánh giá lại	(5.212.237.426)	6.410.987.587
Tăng phải trả chứng quyền đang lưu hành do đánh giá lại	(70.859.243.200)	(660.000)
Tổng cộng	(76.071.480.626)	6.410.327.587

Chi tiết chênh lệch đánh giá lại chứng quyền có bảo đảm như sau:

	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31.12.2020 VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31.12.2019 VND	Ghi nhận vào kết quả hoạt động trong năm VND
Chứng quyền có bảo đảm	242.260.917.920	311.922.070.959	(69.661.153.039)	6.410.327.587	(76.071.480.626)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

5.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2020	31.12.2019
	VND	VND
Cổ tức	4.833.857.588	10.302.309.634
Tiền lãi	203.460.541.422	98.586.036.482
Tổng cộng	208.294.399.010	108.888.346.116

5.4 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản vay

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2020	31.12.2019
	VND	VND
Hoàn nhập dự phòng tài sản tài chính	-	(23.573.148.070)
Chi phí đi vay	207.049.930.074	137.256.059.537
	207.049.930.074	113.682.911.467

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

5.5 Chi phí hoạt động ngoài các chi phí liên quan đến tài sản tài chính

Chi phí hoạt động trong năm bao gồm chi phí trực tiếp và chi phí phân bổ, cụ thể như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2020	31.12.2019
	VND	VND
Chi phí hoạt động tự doanh	56.313.185.768	33.922.566.120
Chi phí nhân viên	5.366.337.260	5.055.709.055
Chi phí thuê văn phòng	16.121.782.626	11.446.025.817
Chi phí khấu hao	1.530.061.966	1.494.668.566
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	7.100.203.422	2.671.284.803
Chi phí phân bổ (*)	26.194.800.494	13.254.877.879
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	420.110.183.582	363.693.987.844
Chi phí nhân viên	159.644.766.034	143.319.316.864
Chi phí giao dịch	133.567.817.357	100.791.078.077
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	51.297.651.575	56.124.913.849
Chi phí thuê văn phòng	28.212.408.977	34.237.663.501
Chi phí khấu hao	12.083.692.467	9.758.357.479
Chi phí phân bổ (*)	35.303.847.172	19.462.658.074
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	7.961.207.512	8.178.428.770
Chi phí lưu ký	7.961.207.512	8.178.428.770
Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	20.203.733.179	21.241.240.366
Chi phí nhân viên	12.558.611.678	12.971.146.173
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	7.002.439.886	7.742.121.188
Khác	642.681.615	527.973.005
Chi phí các dịch vụ khác	3.594.143.138	3.431.286.574
Chi phí nhân viên	2.753.395.799	3.075.455.193
Khác	840.747.339	355.831.381
	508.182.453.179	430.467.509.674

(*) Chi phí phân bổ chủ yếu bao gồm chi phí nhân viên, chi phí dịch vụ mua ngoài của các bộ phận hỗ trợ liên quan và được phân bổ theo doanh thu của từng hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

5.6 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2020	31.12.2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên	140.843.142.916	110.653.787.607
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.680.891.089	32.497.259.578
Khấu hao tài sản cố định	12.483.791.976	12.501.438.521
Chi phí thuê văn phòng	15.663.078.668	10.709.912.296
Chi phí quản lý khác	11.615.693.828	20.437.069.126
Tổng cộng	216.286.598.477	186.799.467.128

5.7 Chi phí thuế TNDN

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2020	31.12.2019
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	660.305.435.709	531.405.779.182
Thuế tính ở thuế suất 20%:	132.061.087.142	106.281.155.836
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(966.771.518)	(7.689.671.031)
Chi phí không được khấu trừ	239.053.018	249.376.000
Hoàn nhập dự phòng cổ phiếu OTC của các năm trước	(1.479.627.098)	-
Chi phí thuế TNDN (*)	129.853.741.544	98.840.860.805
Thuế TNDN ghi nhận trong năm:		
Chi phí thuế TNDN - hiện hành	130.933.357.560	97.562.452.910
(Hoàn nhập)/chi phí thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 3.16)	(1.079.616.016)	1.278.407.895
Tổng cộng	129.853.741.544	98.840.860.805

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm báo cáo được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Cơ quan thuế đã thực hiện quyết toán thuế TNDN cho đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2016.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

5.8 Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Theo quy định, lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

Các khoản thu nhập toàn diện khác không được tính vào lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2020	31.12.2019 (**)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	530.451.694.165	432.564.918.377
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	(15.139.772.143)
	<u>530.451.694.165</u>	<u>417.425.146.234</u>
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>305.197.408</u>	<u>235.813.044</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	<u>1.738</u>	<u>1.770</u>

(*) Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính, do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm này, lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm nay chưa được điều chỉnh giảm khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

5.8 Lãi trên cổ phiếu (tiếp theo)

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)

(**) Chỉ tiêu lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được tính lại sau khi điều chỉnh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 23 tháng 6 năm 2020, như sau:

Chỉ tiêu	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019		
	Số liệu tính lại sau khi điều chỉnh số lượng cổ phiếu	Điều chỉnh tác động của khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	Số liệu tính lại nếu có trừ khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	432.564.918.377	(15.139.772.143)	417.425.146.234
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	235.813.044	-	235.813.044
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.834		1.770

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

**6.1. Các giao dịch trọng yếu không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền
tệ**

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2020	31.12.2019
Cổ tức đã công bố nhưng chưa chi trả (Thuyết minh 7.1) (*)	152.520.922.500	152.753.936.500
Phát hành cổ phiếu tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu từ:		- 897.686.640.000
<i>Trong đó:</i>		
<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>		- 330.426.798.499
<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>		- 533.338.591.501
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>		- 34.004.250.000

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 8 tháng 12 năm 2020, Hội đồng Quản trị đã quyết định chi trả cổ tức đợt 1 năm 2020 cho cổ đông có tên trong danh sách chốt ngày 30 tháng 12 năm 2020. Ngày thanh toán là ngày 20 tháng 1 năm 2021.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

7 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

7.1 Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu (“VCSH”)

Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1.1.2020	3.058.822.630.000	358.946.064.000	(5.836.857.008)	151.385.003.919	151.385.003.919	3.961.374.994	585.479.819.315	4.304.143.039.139
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	-	-	530.451.694.165	530.451.694.165
Cổ tức đợt 2 năm 2019 (i)	-	-	-	-	-	-	(213.529.291.500)	(213.529.291.500)
Cổ tức đợt 1 năm 2020 (ii)	-	-	-	-	-	-	(152.520.922.500)	(152.520.922.500)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	-	-	(15.139.772.143)	(15.139.772.143)
Trích quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị (i)	-	-	-	-	-	-	(6.488.473.776)	(6.488.473.776)
Trích lập các quỹ (Thuyết minh 2.23)	-	-	-	26.522.584.708	26.522.584.708	-	(53.045.169.416)	-
Thu hồi cổ tức của cổ phiếu phát hành trong chương trình ESOP được mua lại	-	-	-	-	-	-	78.850.000	78.850.000
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(6.640.592.000)	-	-	-	-	(6.640.592.000)
Tại ngày 31.12.2020	3.058.822.630.000	358.946.064.000	(12.477.449.008)	177.907.588.627	177.907.588.627	3.961.374.994	675.286.734.145	4.440.354.531.385

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

7 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

7.1 Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu (“VCSH”) (tiếp theo)

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1.1.2019	1.297.567.580.000	330.343.798.499	(2.893.857.008)	129.756.758.000	129.756.758.000	3.961.374.994	1.172.043.750.012	3.060.536.162.497
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	-	-	432.564.918.377	432.564.918.377
Cổ tức đợt 2 năm 2018 (iii)	-	-	-	-	-	-	(245.873.619.200)	(245.873.619.200)
Cổ tức đợt 1 năm 2019 (iv)	-	-	-	-	-	-	(152.753.936.500)	(152.753.936.500)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (iii)	-	-	-	-	-	-	(33.774.007.719)	(33.774.007.719)
Trích quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị (iii)	-	-	-	-	-	-	(10.132.202.316)	(10.132.202.316)
Trích lập các quỹ (Thuyết minh 2.23)	-	-	-	21.628.245.919	21.628.245.919	-	(43.256.491.838)	-
Tăng vốn từ VCSH (v)	863.682.390.000	(330.343.798.499)	-	-	-	-	(533.338.591.501)	-
Phát hành ESOP 2018 (vi)	64.770.000.000	25.908.000.000	-	-	-	-	-	90.678.000.000
Phát hành cổ phiếu (vii)	832.802.660.000	333.121.064.000	-	-	-	-	-	1.165.923.724.000
Chi phí phát hành	-	(83.000.000)	-	-	-	-	-	(83.000.000)
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(2.943.000.000)	-	-	-	-	(2.943.000.000)
Tại ngày 31.12.2019	3.058.822.630.000	358.946.064.000	(5.836.857.008)	151.385.003.919	151.385.003.919	3.961.374.994	585.479.819.315	4.304.143.039.139

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

**7 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
(tiếp theo)**

7.1 Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu (“VCSH”) (tiếp theo)

- (i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 23 tháng 6 năm 2020:
- Mức chia cổ tức đợt 2 của năm 2019 là 7% mệnh giá của cổ phiếu, tương đương 700 Đồng/cổ phiếu;
 - Mức trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là 3,5% lợi nhuận sau thuế của năm 2019;
 - Mức trích quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát là 1,5% lợi nhuận sau thuế của năm 2019;
 - Mức chia cổ tức của năm 2020 theo kế hoạch là khoảng 12% mệnh giá của cổ phiếu, tương đương 1.200 Đồng/cổ phiếu.
- (ii) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 8 tháng 12 năm 2020, mức chia cổ tức đợt 1 của năm 2020 là 5% vốn điều lệ 3.058.822.630.000 Đồng, tương đương 500 Đồng/cổ phiếu. Cổ tức đợt 1 năm 2020 được chi trả bằng tiền dựa trên danh sách cổ đông chốt ngày 20 tháng 12 năm 2020 vào ngày thanh toán dự kiến là ngày 20 tháng 1 năm 2021 (Thuyết minh 6.1).
- (iii) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 25 tháng 4 năm 2019:
- Mức chia cổ tức đợt 2 của năm 2018 là 19% trên vốn điều lệ 1.297.567.580.000 Đồng, tương đương 1.900 Đồng/cổ phiếu;
 - Mức trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là 5% lợi nhuận sau thuế của năm 2018;
 - Mức trích quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị là 1,5% lợi nhuận sau thuế của năm 2018;
 - Mức chia cổ tức của năm 2019 theo kế hoạch là khoảng 15% mệnh giá của cổ phiếu, tương đương 1.500 Đồng/cổ phiếu.
- (iv) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 11 tháng 11 năm 2019, mức chia cổ tức đợt 1 của năm 2019 là 5% vốn điều lệ 3.058.822.630.000 Đồng, tương đương 500 Đồng/cổ phiếu. Cổ tức đợt 1 năm 2019 được chi trả bằng tiền dựa trên danh sách cổ đông chốt ngày 20 tháng 12 năm 2019 vào ngày thanh toán dự kiến là ngày 10 tháng 1 năm 2020 (Thuyết minh 6.1).
- (v) Nghị quyết lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản số 02/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 10 năm 2018 của Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 3 : 2 (cổ đông sở hữu 3 cổ phiếu được nhận 2 cổ phiếu mới). Số lượng cổ phiếu được nhận được làm tròn xuống đến hàng đơn vị, cổ phiếu lẻ thập phân được hủy bỏ. Theo đó, Công ty đã phát hành thêm 86.368.239 cổ phiếu theo danh sách cổ đông chốt ngày 21 tháng 2 năm 2019.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020****7 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
(tiếp theo)****7.1 Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu (“VCSH”) (tiếp theo)**

- (vi) Theo Nghị quyết lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản số 02/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 10 năm 2018 của Đại hội đồng Cổ đông thông qua phương án phát hành cổ phiếu cho người lao động trong Công ty, Hội đồng Quản trị đã ban hành Nghị quyết số 23/2018/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 10 năm 2018 nhằm thông qua tiêu chuẩn người lao động được tham gia chương trình, nguyên tắc xác định số cổ phiếu được phân phối cho từng đối tượng, thời gian thực hiện và ban hành quy chế của chương trình phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP 2018). Theo đó, Công ty đã phát hành 6.477.000 cổ phần phổ thông vào ngày 6 tháng 5 năm 2019 với giá phát hành 14.000 Đồng/cổ phần. Giá trị phát hành thực tế là 90.678.000.000 Đồng, trong đó tài trợ bởi Quỹ khen thưởng, phúc lợi là 34.004.250.000 Đồng và đóng góp của người lao động là 56.673.750.000 Đồng. Công ty đã hạch toán ghi nhận giá trị thặng dư vốn cổ phần của đợt phát hành này theo khoản chênh lệch giữa mệnh giá 10.000 Đồng/cổ phần và giá phát hành 14.000 Đồng/cổ phần. Cổ phiếu phát hành bị hạn chế chuyển nhượng theo Chính sách của chương trình ESOP 2018 được Hội đồng Quản trị ban hành.
- (vii) Nghị quyết lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản số 02/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 10 năm 2018 đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu theo phương thức thực hiện quyền mua với giá thực hiện là 14.000 Đồng/cổ phiếu. Tỷ lệ thực hiện quyền mua là 3 : 2 (cổ đông sở hữu 3 cổ phiếu được quyền mua thêm 2 cổ phiếu mới). Số lượng quyền mua được làm tròn xuống đến hàng đơn vị, số thập phân được hủy bỏ. Quyền mua cổ phiếu phát hành thêm chỉ được phép chuyển nhượng một lần. Hội đồng Quản trị được ủy quyền phân phối cổ phiếu còn dư do cổ đông hiện hữu không thực hiện quyền cho các đối tượng khác với giá không thấp hơn giá chào bán cho cổ đông hiện hữu. Theo đó, Công ty đã phát hành thêm 83.280.266 cổ phiếu. Công ty đã hạch toán ghi nhận giá trị thặng dư vốn cổ phần của đợt phát hành này theo khoản chênh lệch giữa mệnh giá 10.000 Đồng/cổ phần và giá phát hành 14.000 Đồng/cổ phần. Ngoại trừ 25.000.000 cổ phiếu phân phối lại cho Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh (HFIC) bị hạn chế chuyển nhượng 1 năm (từ ngày 22 tháng 5 năm 2019 đến hết ngày 21 tháng 5 năm 2020), các cổ phiếu phát hành thêm không bị hạn chế chuyển nhượng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

**7 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
(tiếp theo)**

7.2 Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2020	31.12.2019
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối đầu năm	614.251.440.752	1.223.955.850.562
Lỗ chưa thực hiện cuối năm	-	(28.771.621.437)
Lợi nhuận đã thực hiện trong năm	474.034.361.031	409.424.439.264
Số trích lập trong năm:	(74.673.415.335)	(620.501.293.374)
<i>Vốn góp của chủ sở hữu</i>	-	(533.338.591.501)
<i>Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	(15.139.772.143)	(33.774.007.719)
<i>Quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị</i>	(6.488.473.776)	(10.132.202.316)
<i>Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ</i>	(26.522.584.708)	(21.628.245.919)
<i>Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ</i>	(26.522.584.708)	(21.628.245.919)
Lợi nhuận còn lại có thể phân phối cho cổ đông	1.013.612.386.448	984.107.375.015
Lợi nhuận đã phân phối cho cổ đông trong năm	366.050.214.000	398.627.555.700
Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối	(2.102.963.350)	(2.756.753.675)
Thu nhập thuần phân phối cho cổ đông	363.947.250.650	395.870.802.025

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Dragon Capital Markets (DC)	Cổ đông chiến lược, nắm giữ 29,96% vốn điều lệ. Phó Chủ tịch HĐQT của Công ty là Giám đốc và thành viên HĐQT của Tập đoàn DC. Thành viên HĐQT của Công ty là thành viên HĐQT kiêm Giám đốc của Tập đoàn DC. Thành viên HĐQT của Công ty là đại diện phân vốn của DC.
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh (HFIC)	Cổ đông chiến lược, nắm giữ 23,86% vốn điều lệ. Hai thành viên HĐQT của Công ty là Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của HFIC.
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**
8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)
(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan bao gồm:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2020 VND	31.12.2019 VND
Công ty TNHH Dragon Capital Markets (DC)		
Môi giới bán chứng khoán	-	153.552.000.000
Cổ tức đã trả	109.980.667.200	120.455.017.000
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh (HFIC)		
Cổ tức đã trả	105.000.000.000	115.000.000.000
Nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác (*)	46.576.741.357	32.097.803.791

(*) Chi tiết thù lao của các nhân sự quản lý chủ chốt cụ thể như sau:

Thù lao Hội đồng quản trị			
Ông Đỗ Hùng Việt	Chủ tịch	1.043.916.000	1.040.880.000
Ông Lê Anh Minh	Phó chủ tịch	866.666.667	866.666.667
Ông Phạm Nghiêm Xuân Bắc	Thành viên	266.666.667	266.666.667
Ông Lê Thắng Càn	Thành viên	400.000.000	400.000.000
Ông Johan Nyvene	Thành viên	360.000.000	360.000.000
Ông Lê Hoàng Anh	Thành viên	400.000.000	400.000.000
Ông Lâm Hoài Anh	Thành viên	266.666.667	266.666.667
		3.603.916.001	3.600.880.001
Thù lao Ban kiểm soát			
Ông Võ Văn Châu	Trưởng ban	466.666.667	466.666.667
Ông Đoàn Văn Hình	Thành viên	80.000.000	80.000.000
Bà Đặng Nguyệt Minh	Thành viên	400.000.000	400.000.000
		946.666.667	946.666.667
Lương của Tổng Giám đốc			
Ông Trịnh Hoài Giang (từ ngày 16/03/2020)	Tổng Giám đốc	5.132.500.000	-
Ông Johan Nyvene (đến ngày 15/03/2020)	Tổng Giám đốc	421.200.000	2.434.892.308
		5.553.700.000	2.434.892.308

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	Tại ngày	
	31.12.2020 VND	31.12.2019 VND
Công ty TNHH Dragon Capital Markets (DC)		
Cổ tức phải trả	45.825.278.000	45.825.278.000
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh (HFIC)		
Cổ tức phải trả	36.487.590.000	43.750.000.000
Tiền gửi giao dịch chứng khoán	25.133.244	25.083.088

9 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc của Công ty nhận định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

(a) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không chịu tác động trọng yếu bởi những khác biệt về sản phẩm hay khu vực địa lý. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận chia theo khu vực địa lý.

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Bộ phận Môi giới và dịch vụ tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động môi giới chứng khoán, dịch vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, dịch vụ lưu ký chứng khoán và các dịch vụ chứng khoán khác.

Bộ phận tự doanh tạo ra thu nhập và phát sinh chi phí liên quan đến danh mục tài sản tài chính FVTPL, các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro và lỗ suy giảm tài sản tài chính.

Bộ phận kinh doanh vốn tạo ra thu nhập và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ, ứng trước tiền bán chứng khoán và đầu tư tài sản tài chính HTM.

Bộ phận tư vấn tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

9 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020				
	Môi giới và dịch vụ VND	Tự doanh VND	Kinh doanh vốn VND	Tư vấn VND	Tổng cộng VND
Doanh thu và thu nhập (*)	633.049.988.049	1.027.171.623.991	549.942.893.189	37.741.467.445	2.247.905.972.674
Chi phí	(431.665.534.232)	(714.096.357.424)	(207.049.930.074)	(20.203.733.179)	(1.373.015.554.909)
<i>Trong đó:</i>					
<i>Chi phí trực tiếp bằng tiền</i>	(379.919.796.410)	(645.871.201.480)	(207.049.930.074)	(20.121.379.845)	(1.252.962.307.809)
<i>Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền ngoại trừ chi phí khấu hao và chi phí phân bổ</i>	-	(43.120.614.059)	-	-	(43.120.614.059)
<i>Chi phí khấu hao tài sản cố định</i>	(12.083.692.467)	(1.530.061.966)	-	(82.353.334)	(13.696.107.767)
<i>Chi phí được phân bổ từ chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn</i>	(39.662.045.355)	(23.574.479.919)	-	-	(63.236.525.274)
Kết quả bộ phận	<u>201.384.453.817</u>	<u>313.075.266.567</u>	<u>342.892.963.115</u>	<u>17.537.734.266</u>	<u>874.890.417.765</u>
Thu nhập tài chính thuần					1.610.698.997
Thu nhập khác					90.917.424
Chi phí quản lý doanh nghiệp					(216.286.598.477)
Kết quả hoạt động trước thuế					<u>660.305.435.709</u>

(*) Toàn bộ doanh thu tạo ra từ việc cung cấp dịch vụ ra bên ngoài, và toàn bộ thu nhập tạo ra từ giao dịch với các đối tác bên ngoài.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

9 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019				
	Môi giới và dịch vụ VND	Tự doanh VND	Kinh doanh vốn VND	Tư vấn VND	Tổng cộng VND
Doanh thu và thu nhập (*)	492.270.104.711	505.990.623.151	508.242.445.291	53.627.870.462	1.560.131.043.615
Chi phí	(375.303.703.188)	(333.912.685.465)	(113.682.911.467)	(21.241.240.366)	(844.140.540.486)
<i>Trong đó:</i>					
<i>Chi phí trực tiếp bằng tiền</i>	(326.726.067.531)	(322.126.477.606)	(113.682.911.467)	(21.163.317.587)	(783.698.774.191)
<i>Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền ngoại trừ chi phí khấu hao và chi phí phân bổ</i>	-	516.304.050	-	-	516.304.050
<i>Chi phí khấu hao tài sản cố định</i>	(9.758.357.479)	(1.494.668.566)	-	(77.922.779)	(11.330.948.824)
<i>Chi phí được phân bổ từ chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn</i>	(38.819.278.178)	(10.807.843.343)	-	-	(49.627.121.521)
Kết quả bộ phận	<u>116.966.401.523</u>	<u>172.077.937.686</u>	<u>394.559.533.824</u>	<u>32.386.630.096</u>	<u>715.990.503.129</u>
Thu nhập tài chính thuần					2.119.729.545
Thu nhập khác					95.013.636
Chi phí quản lý doanh nghiệp					(186.799.467.128)
Kết quả hoạt động trước thuế					<u>531.405.779.182</u>

(*) Toàn bộ doanh thu tạo ra từ việc cung cấp dịch vụ ra bên ngoài, và toàn bộ thu nhập tạo ra từ giao dịch với các đối tác bên ngoài.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

9 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020					
	Môi giới và dịch vụ VND	Tự doanh VND	Kinh doanh vốn VND	Tư vấn VND	Không phân bổ VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận	330.925.036.669	3.241.659.928.389	8.860.312.830.607	2.945.599.248	-	12.435.843.394.913
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	52.984.158.174	52.984.158.174
Tổng tài sản	330.925.036.669	3.241.659.928.389	8.860.312.830.607	2.945.599.248	52.984.158.174	12.488.827.553.087
Nợ phải trả bộ phận	(941.731.165.549)	-	(6.738.603.227.707)	-	-	(7.680.334.393.256)
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	(368.138.628.446)	(368.138.628.446)
Tổng nợ phải trả	(941.731.165.549)	-	(6.738.603.227.707)	-	(368.138.628.446)	(8.048.473.021.702)
Tổng chi phí phát sinh hình thành tài sản cố định trong năm 2020	20.742.310.345	-	1.384.059.391	-	11.198.521.176	33.324.890.912
Cho tài sản bộ phận	20.742.310.345	-	1.384.059.391	-	-	22.126.369.736
Cho tài sản không phân bổ	-	-	-	-	11.198.521.176	11.198.521.176

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

9 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019					
	Môi giới và dịch vụ VND	Tự doanh VND	Kinh doanh vốn VND	Tư vấn VND	Không phân bổ VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận	458.599.485.137	1.316.457.115.775	5.647.303.334.297	2.426.071.426	-	7.424.786.006.635
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	63.892.622.713	63.892.622.713
Tổng tài sản	458.599.485.137	1.316.457.115.775	5.647.303.334.297	2.426.071.426	63.892.622.713	7.488.678.629.348
Nợ phải trả bộ phận	(491.960.004.500)	-	(2.406.675.180.597)	-	-	(2.898.635.185.097)
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	(285.900.405.112)	(285.900.405.112)
Tổng nợ phải trả	(491.960.004.500)	-	(2.406.675.180.597)	-	(285.900.405.112)	(3.184.535.590.209)
Tổng chi phí phát sinh hình thành tài sản cố định trong năm 2019	8.700.714.965	-	-	62.480.000	10.421.596.540	19.184.791.505
<i>Cho tài sản bộ phận</i>	<i>8.700.714.965</i>	-	-	<i>62.480.000</i>	-	<i>8.763.194.965</i>
<i>Cho tài sản không phân bổ</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>10.421.596.540</i>	<i>10.421.596.540</i>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Tổng Giám đốc xác lập những chính sách chi tiết như nhận diện rủi ro và đo lường rủi ro, chiến lược đầu tư và giới hạn đầu tư. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự tài chính. Nhân sự tài chính đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc xem xét.

Những thông tin sau đây được dựa trên những thông tin từ Ban Tổng Giám đốc.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu và tài sản khác.

Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty bằng với giá trị ghi sổ tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng chưa trừ dự phòng đã lập và chưa tính đến tài sản thế chấp cũng như các biện pháp đảm bảo khác, chi tiết như sau:

	Tại ngày	
	31.12.2020	31.12.2019
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng (Thuyết minh 3.1)	61.440.624.254	837.260.689.806
Tiền gửi ký quỹ cho chứng quyền (Thuyết minh 3.1)	145.100.000.000	69.000.000.000
Trái phiếu niêm yết (Thuyết minh 3.2)	932.804.513.518	505.470.280.219
Trái phiếu chưa niêm yết (Thuyết minh 3.2)	-	401.164.979.441
Các khoản cho vay (Thuyết minh 3.3)	8.623.841.531.603	4.734.496.649.940
Các khoản phải thu (Thuyết minh 3.5)	258.082.311.117	361.631.670.811
Tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh (Thuyết minh 3.6)	179.688.615.950	7.563.570.950
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	9.370.825.870	9.989.333.827
Tổng giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng	10.210.328.422.312	6.926.577.174.994

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020****10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)****(i) Số dư với ngân hàng**

Số dư với ngân hàng bao gồm tiền gửi và lãi dự thu.

Tất cả các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các tổ chức tín dụng mà Ban Tổng Giám đốc tín nhiệm hoặc nằm trong danh sách được Nhà nước cấp phép thực hiện thanh toán và bù trừ. Số dư với ngân hàng được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận ngân quỹ theo chính sách của Công ty và báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các số dư với ngân hàng là thấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, không có số dư nào với ngân hàng bị quá hạn mà chưa thu hồi hoặc bị suy giảm giá trị.

(ii) Tài sản tài chính FVTPL

Các chứng khoán nợ do Công ty nắm giữ là trái phiếu không có tài sản đảm bảo được phát hành bởi các tổ chức có rủi ro tín dụng thấp và phương án phát hành được phê duyệt bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Các đề xuất đầu tư vào các chứng khoán này được phê duyệt theo chính sách đầu tư của Công ty. Danh mục đầu tư vào chứng khoán nợ được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận ngân quỹ và báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các chứng khoán nợ của Công ty là thấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, không có chứng khoán nợ nào chiếm trên 15% vốn chủ sở hữu của Công ty.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, không có chứng khoán nợ nào bị quá hạn mà chưa thu hồi hoặc bị suy giảm giá trị.

(iii) Ứng trước tiền bán chứng khoán và tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh

Ứng trước tiền bán chứng khoán được thu hồi trực tiếp từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh được yêu cầu nộp vào đơn vị này.

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán là một đơn vị thuộc sở hữu Nhà nước và chưa từng rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán.

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán yêu cầu các thành viên phải nộp tiền vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán và Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh để đảm bảo khả năng thanh toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020****10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)****(iii) Ứng trước tiền bán chứng khoán và tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh (tiếp theo)**

Công ty chứng khoán chỉ được nhận lệnh mua hoặc bán chứng khoán của khách hàng khi có đủ một trăm phần trăm (100%) tiền hoặc chứng khoán và phải có các biện pháp cần thiết để đảm bảo khả năng thanh toán của khách hàng khi lệnh giao dịch được thực hiện.

Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán là thấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, không có số dư nào với Trung tâm Lưu ký Chứng khoán bị quá hạn mà chưa thu hồi bị suy giảm giá trị.

(iv) Hợp đồng giao dịch ký quỹ

Hợp đồng giao dịch ký quỹ được đảm bảo bằng chứng khoán niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa là 50% giá trị chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Danh sách chứng khoán không được phép giao dịch ký quỹ được cập nhật thường xuyên bởi các sở giao dịch chứng khoán. Danh sách chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ được phê duyệt và cập nhật thường xuyên bởi Bộ phận Quản trị rủi ro giao dịch ký quỹ dựa trên một số tiêu chí bao gồm biến động giá và tính thanh khoản.

Bộ phận Dịch vụ Khách hàng có nhiệm vụ liên tục rà soát báo cáo giao dịch ký quỹ bao gồm dư nợ, giá trị tài sản đảm bảo và tỷ lệ ký quỹ duy trì. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 40% (theo luật định: 30%), hệ thống thông tin của Công ty sẽ cảnh báo và Công ty xuất lệnh yêu cầu khách hàng ký quỹ bổ sung. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 30%, Công ty buộc phải thanh lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ.

Giá trị thị trường của tổng tài sản đảm bảo tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 33.527.912.173.430 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 11.945.957.954.288 Đồng).

Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa đối với một cá nhân hoặc một tổ chức là 3% vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, không có khoản cho vay ký quỹ nào vượt quá 3% vốn chủ sở hữu của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(iv) Hợp đồng giao dịch ký quỹ (tiếp theo)

Phân tích chất lượng tín dụng của các khoản cho vay ký quỹ tại ngày báo cáo như sau:

	Tại ngày	
	31.12.2020 VND	31.12.2019 VND
Quá hạn và bị suy giảm giá trị	37.783.317.946	37.783.317.946
Chưa quá hạn và không bị suy giảm giá trị	8.586.058.213.657	4.696.713.331.994
Dự phòng đã lập	(37.783.317.946)	(37.783.317.946)
Giá trị thuần	8.586.058.213.657	4.696.713.331.994

(v) Các khoản phải thu

Công ty giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác mà Công ty tín nhiệm và yêu cầu các biện pháp đảm bảo khi cần thiết.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, không có khoản phải thu nào chiếm trên 15% vốn chủ sở hữu của Công ty.

Phân tích chất lượng tín dụng của các khoản phải thu tại ngày báo cáo như sau:

	Quá hạn và bị suy giảm VND	Quá hạn nhưng không suy giảm VND	Chưa quá hạn và không bị suy giảm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31.12.2020				
Trong hạn	-	-	256.281.836.915	256.281.836.915
Quá hạn trên 3 năm	1.800.474.202	-	-	1.800.474.202
Dự phòng đã lập	(1.800.474.202)	-	-	(1.800.474.202)
Giá trị thuần	-	-	256.281.836.915	256.281.836.915
Tại ngày 31.12.2019				
Trong hạn	-	-	359.831.196.609	359.831.196.609
Quá hạn trên 3 năm	1.800.474.202	-	-	1.800.474.202
Dự phòng đã lập	(1.800.474.202)	-	-	(1.800.474.202)
Giá trị thuần	-	-	359.831.196.609	359.831.196.609

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá chứng khoán.

Công ty quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc phân tích độ nhạy của các nhân tố ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Công ty, đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết.

- **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất thị trường. Công ty có rủi ro lãi suất chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng, trái phiếu doanh nghiệp, cho vay và đi vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có các mức lãi suất sao cho có lợi nhất cho mục đích của Công ty mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro.

Các khoản tiền gửi ngân hàng và cho vay của Công ty đều có lãi suất cố định và thời hạn ngắn nên rủi ro do lãi suất biến động là không đáng kể.

Chi tiết lãi suất của các trái phiếu doanh nghiệp và các khoản đi vay của Công ty được trình bày ở Thuyết minh 3.2 và Thuyết minh 3.11.

- **Rủi ro về giá chứng khoán**

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ trong danh mục tài sản tài chính, vị thế mở hợp đồng tương lai và chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của các khoản mục này. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào chứng khoán và phát hành chứng quyền.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, nếu giá các chứng khoán tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ cao hơn/thấp hơn 182.842.108.916 Đồng tương ứng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: cao hơn/thấp hơn 125.385.646.601 Đồng tương ứng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

- Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Công ty quản lý rủi ro tiền tệ bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình tỷ giá, cập nhật kế hoạch dòng tiền bằng ngoại tệ và tham gia hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền và hợp đồng ngoại tệ kỳ hạn (Thuyết minh 3.11) nhằm phòng ngừa rủi ro tiền tệ.

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ đồng Đô la Mỹ (“USD”).

Rủi ro tỷ giá Đô la Mỹ của Công ty được trình bày như sau:

	Ngoại tệ gốc USD		Quy đổi sang VND	
	31.12.2020	31.12.2019	31.12.2020	31.12.2019
Tài sản tài chính				
Tiền	1.880,68	1.899,62	42.770.475	43.249.211
Nợ tài chính				
Các khoản vay (phần chưa được phòng ngừa rủi ro)	(25.000.000,00)	(25.000.000,00)	(579.425.000.000)	(579.987.500.000)
Nợ tài chính thuần	(24.998.119,32)	(24.998.100,38)	(579.382.229.525)	(579.944.250.789)
Mức độ rủi ro ngoại tệ, thuần	(24.998.119,32)	(24.998.100,38)	(579.382.229.525)	(579.944.250.789)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, nếu Đô la Mỹ mạnh lên/yếu đi 10% (ước tính % thay đổi tỷ giá hối đoái) so với Đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính sẽ thấp hơn/cao hơn 57.938.222.953 Đồng tương ứng chủ yếu là do lỗ/lãi quy đổi tỷ giá của các công cụ tài chính có gốc Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: thấp hơn/cao hơn 57.994.425.079 Đồng tương ứng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây liệt kê các khoản nợ tài chính của Công ty theo dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu có thời hạn dưới 1 năm:

	Tại ngày	
	31.12.2020 VND	31.12.2019 VND
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 3.11)	6.716.571.061.080	2.393.727.235.255
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán (Thuyết minh 3.12)	935.296.094.913	487.804.747.433
Phải trả người bán ngắn hạn	5.104.995.817	1.046.316.763
Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 3.14)	83.776.529.704	56.698.330.262
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn (Thuyết minh 3.15)	209.921.021.432	184.843.206.969
Tổng nợ tài chính	7.950.669.702.946	3.124.119.836.682

(d) Chỉ tiêu an toàn tài chính

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo đánh giá mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty.

Tỷ lệ này được tính toán và trình bày trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty. Báo cáo này được lập định kỳ hàng tháng và tuân thủ theo quy định trong Thông tư 87/2017/TT-BTC, theo đó Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ vốn khả dụng không thấp hơn 180%.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty là 658% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 566%).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**
11 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Đối với các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Tại ngày	
	31.12.2020 VND	31.12.2019 VND
Dưới 1 năm	15.537.882.954	22.406.759.219
Từ 1 đến 5 năm	44.709.911.637	46.051.389.766
Tổng cộng	60.247.794.591	68.458.148.985

12 CAM KẾT VỐN

Cam kết mua tài sản cố định vô hình đã ký hợp đồng tại ngày báo cáo nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	Tại ngày	
	31.12.2020 VND	31.12.2019 VND
Mua phần mềm	397.206.400	5.991.400.000

13 KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm VND
a) Của Công ty		
Chứng quyền có bảo đảm	659.578.300	1.328.573.988.400
Cổ phiếu	1.723.442.778	47.883.820.935.964
Trái phiếu	225.451.605	24.161.117.042.382
Hợp đồng tương lai	454.395	38.204.027.737.000
b) Của nhà đầu tư		
Chứng quyền có bảo đảm	165.746.270	251.408.276.200
Cổ phiếu	10.896.523.026	203.153.562.050.582
Trái phiếu	641.342.411	71.681.315.149.142
Hợp đồng tương lai	8.306.540	678.339.546.586.000
	14.320.845.325	1.065.003.371.765.670

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**
14 THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm này, cụ thể như sau:

(a) Báo cáo tình hình tài chính

Mã số	CHỈ TIÊU	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019		
		Số liệu theo báo cáo trước đây VND	Phân loại lại (* VND	Số liệu phân loại lại VND
112	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	1.286.632.864.648	19.521.519.660	1.306.154.384.308
114	Các khoản cho vay	4.696.713.331.994	37.783.317.946	4.734.496.649.940
116	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	-	(37.783.317.946)	(37.783.317.946)
122	Các khoản phải thu khác	100.809.984.866	(57.304.837.606)	43.505.147.260
129	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	(39.583.792.148)	37.783.317.946	(1.800.474.202)
417.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	633.772.960.412	(19.521.519.660)	614.251.440.752
417.2	Lỗ chưa thực hiện	(48.293.141.097)	19.521.519.660	(28.771.621.437)

(*) Phân loại lại khoản đánh giá lại giá trị thị trường của trái phiếu đang được ghi nhận là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") và phân loại lại số dư các khoản cho vay quá hạn về đúng dòng trên báo cáo.

b) Báo cáo kết quả hoạt động

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019		
		Số liệu theo báo cáo trước đây VND	Phân loại lại (* VND	Số liệu phân loại lại VND
01	Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL	522.443.256.133	(16.452.632.982)	505.990.623.151
01.1	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	390.930.734.954	(16.452.632.982)	374.478.101.972
01.2	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(3.308.332.184)	19.521.519.660	16.213.187.476
01.3	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	128.409.865.776	(19.521.519.660)	108.888.346.116
03	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	495.988.943.636	12.253.501.655	508.242.445.291
06	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	478.282.787.116	4.199.131.327	482.481.918.443
26	Chi phí hoạt động tự doanh	78.706.309.030	(44.783.742.910)	33.922.566.120
27	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	326.959.927.736	36.734.060.108	363.693.987.844
30	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	8.102.665.080	75.763.690	8.178.428.770
31	Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	16.242.652.044	4.998.588.322	21.241.240.366
32	Chi phí các dịch vụ khác	455.955.784	2.975.330.790	3.431.286.574

(*) Phân loại lại các khoản lãi cho vay và phải thu, doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán về đúng dòng trên báo cáo và phân loại lại một số chi phí theo cách phân bổ của năm này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

14 THÔNG TIN SO SÁNH (tiếp theo)

(c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019		
		Số liệu theo báo cáo trước đây VND	Phân loại lại (*) VND	Số liệu phân loại lại VND
02	Điều chỉnh cho các khoản:	77.880.837.340	19.521.519.660	97.402.357.000
08	Dự thu tiền lãi	(60.424.834.705)	19.521.519.660	(40.903.315.045)
11	Chênh lệch giảm về đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và phải trả chứng quyền	(516.964.050)	660.000	(516.304.050)
11.1	Chênh lệch đánh giá lại phải trả chứng quyền	660.000	(660.000)	-
18	Biến động các doanh thu phi tiền tệ	(3.102.655.403)	(19.521.519.660)	(22.624.175.063)
19	Chênh lệch tăng về đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và phải trả chứng quyền	3.308.332.184	(25.932.507.247)	(22.624.175.063)
20	Chênh lệch đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	(6.410.987.587)	6.410.987.587	-
50	Tăng phải trả, phải nộp khác	149.712.074.280	20.676.825.890	170.388.900.170
50.1	Tăng phải trả chứng quyền	20.676.825.890	(20.676.825.890)	-

(*) Phân loại lại khoản đánh giá lại giá trị thị trường của trái phiếu đang được ghi nhận là tài sản tài chính FVTPL và phân loại lại một số chỉ tiêu về đúng dòng trên báo cáo theo cách trình bày của năm nay.

Báo cáo tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn để phát hành ngày 18 tháng 3 năm 2021.



Lê Thị Thùy Dương
Người lập



Lâm Hữu Hồ
Giám đốc Tài chính
kiêm Kế toán trưởng



Trịnh Hoài Giang
Tổng Giám đốc

